

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Giá BHYT chi trả	Giá Dịch vụ Bệnh viện
1	Khám Ngoại	Lần	39,800	100,000
2	Khám Nội	Lần	39,800	100,000
3	Khám Nhi	Lần	39,800	100,000
4	Đăng kí khám HTSS và Nam học	Lần	-	300,000
5	Khám Phụ sản	Lần	39,800	100,000
6	Đăng kí khám thai - HTSS	Lần	-	200,000
7	Khám Tai mũi họng	Lần	39,800	100,000
8	Khám Mắt	Lần	39,800	100,000
9	Khám YHCT	Lần	39,800	100,000
10	Khám Da Liễu	Lần	39,800	100,000
11	Khám Răng hàm mặt	Lần	39,800	100,000
12	Khám Sức Khỏe	Lần	-	100,000
13	Khám Tư Vấn Dinh Dưỡng Chuyên Sâu	Lần	-	250,000
14	Khám tư vấn dinh dưỡng tiêu chuẩn	Lần	-	150,000
15	Khám ngoại (cấp cứu)	Lần	39,800	100,000
16	Khám Nội (Cấp Cứu)	Lần	39,800	100,000
17	Khám Nhi (Cấp Cứu)	Lần	39,800	100,000
18	Khám Phụ Sản (Cấp Cứu)	Lần	39,800	100,000
19	Lấy giấy ra viện	Lần	-	100,000
20	Cấp lại giấy chứng sinh	Lần	-	100,000
21	Cấp lại giấy Chứng nhận PTTT	Lần	-	100,000
22	Định lượng Acid Uric [Máu]	Lần	22,400	30,000
23	Định lượng Urê máu [Máu]	Lần	22,400	30,000
24	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	Lần	100,900	100,000
25	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Lần	16,000	21,000
26	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Lần	16,000	21,000
27	Định lượng Albumin [Máu]	Lần	22,400	30,000
28	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Lần	22,400	30,000
29	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Lần	22,400	30,000
30	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Lần	22,400	30,000
31	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Lần	22,400	30,000
32	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Lần	22,400	30,000
33	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Lần	22,400	30,000
34	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Lần	22,400	30,000
35	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Lần	13,400	18,000
36	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Lần	28,000	37,000
37	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Lần	28,000	37,000
38	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Lần	39,200	52,000
39	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Lần	56,100	75,000
40	Định lượng Creatinin (máu)	Lần	22,400	30,000
41	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Lần	30,200	40,000
42	Na		-	-
43	K		-	-
44	Cl		-	-
45	Định lượng Ferritin [Máu]	Lần	84,100	113,000
46	Định lượng Glucose [Máu]	Lần	22,400	30,000
47	Định lượng Globulin [Máu]	Lần	22,400	30,000
48	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Lần	20,000	27,000
49	Định lượng HbA1c [Máu]	Lần	105,300	130,000
50	Hb		-	-

51	A1c		-	-
52	%A1c		-	-
53	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Lần	28,000	37,000
54	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	Lần	61,700	83,000
55	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Lần	28,000	37,000
56	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Lần	28,000	37,000
57	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Lần	22,400	30,000
58	Định lượng Sắt [Máu]	Lần	33,600	45,000
59	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Lần	28,000	33,000
60	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Lần	13,400	18,000
61	Phản ứng Rivalta [dịch]	Lần	8,800	11,000
62	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Lần	56,100	75,000
63	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Lần	16,800	22,000
64	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Lần	166,200	224,000
65	Lần 1		-	-
66	Lần 2		-	-
67	Lần 3		-	-
68	Test phát hiện 5 chất gây nghiện MOP- AMP- THC- COD- HER (niệu)	Lần	-	150,000
69	Amphetaminne		-	-
70	Marijuana		-	-
71	Morphine		-	-
72	Heroin		-	-
73	Codein		-	-
74	Định lượng Mg [Máu]	Lần	-	-
75	Định nhóm máu tại giường	Lần	42,100	56,000
76	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Lần	24,800	33,000
77	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Lần	13,600	18,000
78	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Lần	16,000	21,000
79	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Lần	49,700	67,000
80	RBC (Hồng cầu)*		-	-
81	HGB (Huyết sắc tố)*		-	-
82	HCT (Hematocrit)*		-	-
83	MCV		-	-
84	MCH		-	-
85	MCHC		-	-
86	WBC (Bạch cầu)*		-	-
87	NEUT%		-	-
88	LYMPH%		-	-
89	MONO%		-	-
90	EO%		-	-
91	BASO%		-	-
92	PLT (Tiểu cầu)*		-	-
93	RDW-SD		-	-
94	RDW-CV		-	-
95	PDW		-	-
96	MPV		-	-
97	P-LCR		-	-
98	PCT		-	-
99	NEUT#		-	-
100	LYMPH#		-	-
101	MONO#		-	-
102	EO#		-	-
103	BASO#		-	-
104	IG%		-	-

105	IG#		-	-
106	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Lần	28,400	38,000
107	Máu lắng (bằng máy tự động)	Lần	37,300	50,000
108	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Lần	44,800	60,000
109	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Lần	37,300	50,000
110	Thời gian đông máu	Lần	-	150,000
111	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Lần	68,400	92,000
112	PTs*		-	-
113	PT%		-	-
114	PT-INR*		-	-
115	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Lần	43,500	58,000
116	APTT*		-	-
117	rAPTT		-	-
118	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Lần	110,300	140,000
119	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Lần	28,600	38,000
120	SG		-	-
121	pH		-	-
122	LEU		-	-
123	NIT		-	-
124	PRO		-	-
125	GLU		-	-
126	KET		-	-
127	UBG		-	-
128	BIL		-	-
129	ERY		-	-
130	protein niệu	Lần	-	40,000
131	Micro albumin niệu	Lần	-	90,000
132	Creatinine niệu	Lần	-	40,000
133	Điện giải (Na, K, Cl) niệu	Lần	-	-
134	Na		-	-
135	K		-	-
136	CL		-	-
137	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Lần	-	200,000
138	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	Lần	308,300	350,000
139	ThinPrep (ThinPrep Pap test)	Lần	-	650,000
140	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	Lần	-	550,000
141	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cho 1 vị trí lấy mẫu	Lần	-	500,000
142	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou		-	140,000
143	Xét nghiệm GBS dự phòng nhiễm trùng sơ sinh	Lần	-	350,000
144	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Lần	71,600	100,000
145	Vi khuẩn nhuộm soi	Lần	74,200	100,000
146	Vi hệ đường ruột	Lần	32,500	43,000
147	Trực khuẩn Gram âm		-	-
148	Liên cầu và các trực khuẩn Gram dương		-	-
149	Nấm men		-	-
150	Kết luận		-	-
151	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Lần	74,200	100,000
152	Chlamydia test nhanh	Lần	78,300	105,000
153	Treponema pallidum soi tươi	Lần	74,200	100,000
154	HBsAg test nhanh	Lần	58,600	79,000
155	HCV Ab test nhanh	Lần	58,600	79,000

156	HAV Ab test nhanh	Lần	130,500	160,000
157	HEV IgM test nhanh	Lần	130,500	176,000
158	HIV Ab test nhanh	Lần	58,600	79,000
159	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Lần	142,500	192,000
160	Dengue virus NS1Ag/IgM-IgG test nhanh	Lần	142,500	192,000
161	Dengue IgM		-	-
162	Dengue IgG		-	-
163	NS1Ag		-	-
164	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Lần	142,500	192,000
165	Dengue IgM		-	-
166	Dengue IgG		-	-
167	Rotavirus test nhanh	Lần	194,700	262,000
168	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Lần	41,700	56,000
169	Bạch Cầu		-	-
170	Hồng cầu		-	-
171	Vi nấm soi tươi	Lần	45,500	61,000
172	Vi nấm nhuộm soi	Lần	45,500	61,000
173	Vi khuẩn nhuộm soi (dịch âm đạo)	Lần	74,200	100,000
174	Nấm		-	-
175	Trực khuẩn Gram dương		-	-
176	Trực khuẩn Gram âm		-	-
177	Cầu khuẩn Gram dương		-	-
178	Clue cell		-	-
179	Bạch cầu		-	-
180	Vi sinh vật cấy kiểm tra không khí	Lần	-	500,000
181	Vi sinh vật cấy kiểm tra bàn tay	Lần	-	500,000
182	Vi sinh vật cấy kiểm tra dụng cụ đã tiệt trùng	Lần	-	500,000
183	Vi sinh vật cấy kiểm tra bề mặt	Lần	-	500,000
184	Vi sinh vật cấy kiểm tra nước sinh hoạt	Lần	-	500,000
185	Vi sinh vật cấy kiểm tra nước thải	Lần	-	500,000
186	Streptococcus pyogenes ASO	Lần	45,500	61,000
187	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	Lần	194,700	262,000
188	Xét nghiệm SARS-CoV-2 Ag test nhanh	Lần	-	100,000
189	Test nhanh combo (SARSCoV-2, RSV, Adenovirus, Cúm A và Cúm B)	Lần	-	185,000
190	RSV		-	-
191	SARSCoV-2		-	-
192	Adenovirus		-	-
193	Cúm A		-	-
194	Cúm B		-	-
195	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Lần	-	375,000
196	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	Lần	-	427,500
197	Vi khuẩn nuôi cấy định danh phương pháp thông thường	Lần	-	403,500
198	Vi khuẩn nuôi cấy định danh phương pháp thông thường (Streptococcus agalactiae - Liên cầu nhóm B)	Lần	-	403,500
199	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	Lần	-	487,500
200	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Lần	-	343,500
201	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Lần	-	343,500
202	EV71 IgM/IgG test nhanh	Lần	125,000	168,000
203	EV71 IgM		-	-
204	EV71 IgG		-	-
205	Influenza virus A, B test nhanh	Lần	185,700	250,000
206	Cúm A		-	-
207	Cúm B		-	-
208	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	Lần	74,200	100,000

209	Vibrio cholerae soi tươi	Lần	74,200	100,000
210	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Lần	74,200	100,000
211	Vibrio cholerae nhuộm soi	Lần	74,200	100,000
212	HBsAb test nhanh	Lần	65,200	88,000
213	Measles IgG - Liaison	Lần	-	365,000
214	Measles IgM - Liaison	Lần	-	365,000
215	Measles PCR (Sởi))	Lần	-	800,000
216	Đon bào đường ruột soi tươi	Lần	45,500	61,000
217	Trứng giun, sán soi tươi	Lần	45,500	61,000
218	Trứng giun soi tập trung	Lần	45,500	61,000
219	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Lần	45,500	61,000
220	Demodex soi tươi	Lần	45,500	61,000
221	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Lần	45,500	61,000
222	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi	Lần	45,500	61,000
223	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Lần	45,500	61,000
224	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Lần	45,500	61,000
225	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Lần	45,500	61,000
226	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Lần	45,500	61,000
227	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	Lần	45,500	61,000
228	Trichomonas vaginalis soi tươi	Lần	45,500	61,000
229	Xét nghiệm HPV định type (Ung thư cổ tử cung - 16type)	Lần	-	950,000
230	HPV type 6		-	-
231	HPV type 11		-	-
232	HPV type 16		-	-
233	HPV type 18		-	-
234	HPV type 52		-	-
235	HPV type 33		-	-
236	HPV type 35		-	-
237	HPV type 51		-	-
238	HPV type 31		-	-
239	HPV type 58		-	-
240	HPV type 39		-	-
241	HPV type 66		-	-
242	HPV type 56		-	-
243	HPV type 59		-	-
244	HPV type 45		-	-
245	HPV type 68		-	-
246	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Lần	89,700	121,000
247	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	Lần	183,300	315,000
248	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Lần	144,200	290,000
249	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Lần	144,200	194,000
250	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) [Máu]	Lần	156,200	210,000
251	Định lượng Estradiol [Máu]	Lần	84,100	113,000
252	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Lần	67,300	90,000
253	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Lần	67,300	90,000
254	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	Lần	414,700	540,000
255	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Lần	95,300	128,000
256	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Lần	67,300	90,000
257	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Lần	61,700	83,000
258	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Lần	95,300	128,000
259	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Lần	89,700	121,000
260	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	Lần	-	600,000
261	Troponin I-Hs	Lần	-	200,000
262	HBsAb định lượng	Lần	-	250,000

263	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin) [Máu]	Lần	-	280,000
264	Xét nghiệm tinh dịch đồ	Lần	-	500,000
265	Panel dị ứng 60 dị nguyên	Lần	-	1,660,000
266	Dị nguyên IgE tổng thể đặc hiệu		-	-
267	Bụi nhà		-	-
268	Mạt bụi (mạt nhà) <i>D.pteronyssinus</i>		-	-
269	Mạt bụi (mạt nhà) <i>D.farinae</i>		-	-
270	Lông và biểu mô mèo		-	-
271	Lông chó		-	-
272	Lòng trắng trứng		-	-
273	Sữa bò		-	-
274	Gián		-	-
275	Đậu phộng (lạc)		-	-
276	Đậu nành		-	-
277	Lúa mì		-	-
278	Gỗ trần (gỗ Alder)		-	-
279	Gỗ phong vàng (gỗ Birch)		-	-
280	Gỗ sồi		-	-
281	Cỏ phấn hương		-	-
282	Hoa huylông Nhật Bản		-	-
283	Cây Ngải cứu		-	-
284	Nấm <i>Alternaria alternata</i>		-	-
285	Nấm <i>Cladosporium herbarum</i>		-	-
286	Nấm <i>Aspergillus fumigatus</i>		-	-
287	Cua		-	-
288	Tôm		-	-
289	Cá thu		-	-
290	Lúa mạch đen		-	-
291	Dị nguyên phản ứng chéo		-	-
292	Đào		-	-
293	Táo		-	-
294	Vùng		-	-
295	Cá tuyết đen		-	-
296	Cá ngừ / Cá hồi		-	-
297	Cá bơn sao / Cá minh thái Alaska		-	-
298	Tôm hùm / Mực Thái Bình Dương		-	-
299	Lươn		-	-
300	Vẹm Xanh / Hàu / Nghêu/ Sò		-	-
301	Nhộng tằm		-	-
302	Thịt lợn		-	-
303	Thịt bò		-	-
304	Thịt gà		-	-
305	Thịt cừu		-	-
306	Pho mát/Pho mát Cheddar		-	-
307	Lúa mạch		-	-
308	Gạo		-	-
309	Kiêu mạch		-	-
310	Nấm men bánh mỳ		-	-
311	Ngô		-	-
312	Cà rốt		-	-
313	Khoai tây		-	-
314	Tỏi / Hành tây		-	-
315	Cần tây		-	-
316	Dưa chuột		-	-
317	Cà chua		-	-
318	Cam, chanh		-	-
319	Dâu tây		-	-
320	Kiwi / Xoài / Chuối		-	-
321	Quả dẻ thom		-	-

322	Quả óc chó		-	-
323	Hạt phi		-	-
324	Hạt hạnh nhân/thông/hướng dương		-	-
325	Cacao		-	-
326	ANA 12 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 12 typ kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)	Lần	-	2,200,000
327	Xét nghiệm panel viêm đa cơ tự miễn (Định tính phát hiện 18 loại tự kháng thể trong bệnh viêm đa cơ tự miễn, viêm đa cơ tự miễn, viêm phổi mô kẽ)	Lần	-	3,000,000
328	Anti phospholipid IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgM)		-	300,000
329	Anti phospholipid IgG (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG)	Lần	-	300,000
330	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	Lần	-	1,900,000
331	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA)	Lần	-	300,000
332	Kháng thể kháng Sm (anti Sm)	Lần	-	250,000
333	Định lượng antiCardiolipin IgG bằng phương pháp ELISA/miễn dịch hóa phát quang/điện hóa phát quang	Lần	-	300,000
334	Định lượng antiCardiolipin IgM bằng phương pháp ELISA/miễn dịch hóa phát quang/điện hóa phát quang	Lần	-	300,000
335	Định lượng yếu tố XII	Lần	-	1,100,000
336	Định lượng yếu tố XIII (tên khác: Định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)	Lần	-	2,400,000
337	Định lượng Anti Xa	Lần	-	550,000
338	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen) –	Lần	-	265,000
339	Định lượng Calcitonin [Máu]	Lần	-	200,000
340	Định lượng Cyclosporin [Máu]	Lần	-	700,000
341	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu] –	Lần	-	265,000
342	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	Lần	-	200,000
343	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	Lần	-	270,000
344	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	Lần	-	265,000
345	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	Lần	-	620,000
346	Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone) [Máu]	Lần	-	280,000
347	Định lượng Aldosteron [Máu]	Lần	-	720,000
348	Định lượng Fructosamin [Máu]	Lần	-	220,000
349	Định lượng HE4 (human epydidymal protein 4) [Máu]- K Buồng trứng	Lần	-	520,000
350	Định lượng Pepsinogen I - K dạ dày [Máu]	Lần	-	300,000
351	Định lượng Pro-GRP (Pro-Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]	Lần	-	410,000
352	Định lượng Vancomycin [Máu]	Lần	-	1,000,000
353	Định lượng Catecholamin (niệu)	Lần	-	1,200,000
354	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]	Lần	-	200,000
355	Định lượng Catecholamin [Máu]	Lần	-	1,200,000
356	Định lượng đồng	Lần	-	230,000
357	Định lượng Anti CCP (anti-cyclic citrullinated peptide antibodies) [Máu]	Lần	-	300,000
358	Định lượng Ceruloplasmin [Máu]	Lần	-	200,000
359	Định lượng C-Peptid [Máu]	Lần	-	330,000
360	Định lượng D-Dimer [Máu]	Lần	-	300,000
361	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]	Lần	-	220,000
362	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]	Lần	-	210,000
363	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	Lần	-	200,000
364	Định lượng Insulin [Máu]	Lần	-	140,000
365	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	Lần	-	200,000
366	Cortisol niệu 24h	Lần	-	170,000

367	Định lượng Cystatine C	Lần	-	180,000
368	Định lượng bổ thể C3 [Máu]	Lần	-	145,000
369	Định lượng bổ thể C4 [Máu]	Lần	-	145,000
370	Định lượng Cortisol (máu)	Lần	-	160,000
371	Định lượng Folate [Máu]	Lần	-	200,000
372	Định lượng GH (Growth Hormone) (Tĩnh/Động) [Máu]	Lần	-	400,000
373	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Lần	-	180,000
374	Định lượng 17-Hydroxyprogesterone (17-OHP)	Lần	-	270,000
375	Xét nghiệm ADN huyết thống cha con trước sinh không xâm lấn	Lần	-	26,000,000
376	Xét nghiệm ADN cha - con trước sinh không xâm lấn (YC)	Lần	-	34,000,000
377	AMH - Đánh giá chức năng buồng trứng	Lần	-	850,000
378	Schistosoma (Sán máng) IgG miễn dịch tự động	Lần	-	230,000
379	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) IgG miễn dịch tự động	Lần	-	230,000
380	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) IgG miễn dịch tự động	Lần	-	230,000
381	Trichinella spiralis (Giun xoắn) IgM miễn dịch tự động	Lần	-	230,000
382	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) IgM miễn dịch tự động	Lần	-	230,000
383	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) IgG miễn dịch tự động	Lần	-	230,000
384	Cysticercosis(Taenia Solium) IgM (Sán dây lợn) miễn dịch tự động	Lần	-	230,000
385	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động (Clonorchis Sinensis IgM)	Lần	-	230,000
386	Cysticercosis(Taenia Solium) IgG (Sán dây lợn) miễn dịch tự động	Lần	-	230,000
387	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) IgG miễn dịch tự động	Lần	-	230,000
388	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch tự động	Lần	-	200,000
389	Fasciola (Sán lá gan lớn) IgG miễn dịch tự động	Lần	-	230,000
390	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Lần	-	230,000
391	Gnathostoma (Giun đầu gai) IgG miễn dịch tự động	Lần	-	230,000
392	Paragonimus (Sán lá phổi) IgG miễn dịch tự động	Lần	-	270,000
393	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	Lần	-	230,000
394	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	Lần	-	230,000
395	HIV kháng định (*)	Lần	-	500,000
396	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	Lần	-	1,150,000
397	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	Lần	-	1,120,000
398	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	Lần	-	990,000
399	HBsAg định lượng	Lần	-	650,000
400	EBV IgM miễn dịch tự động	Lần	-	350,000
401	EBV IgG miễn dịch tự động	Lần	-	250,000
402	Trichinella spiralis (Giun xoắn) IgG miễn dịch bán tự động	Lần	-	230,000
403	Xét nghiệm ADN huyết thống cha - con trước sinh không xâm lấn, mẫu thứ 3	Lần	-	5,000,000
404	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động (Clonorchis Sinensis IgG)	Lần	-	230,000
405	Paragonimus (Sán lá phổi) IgM miễn dịch tự động	Lần	-	270,000
406	Ascaris lumbricoides IgG (Giun đũa) miễn dịch tự động	Lần	-	230,000
407	Độ bão hòa Transferrin (TSAT)	Lần	-	150,000
408	Anti-TPO	Lần	-	280,000
409	Áp lực thẩm thấu máu	Lần	-	130,000
410	Áp lực thẩm thấu niệu ước tính	Lần	-	150,000
411	Ancylostoma (Giun móc) IgG	Lần	-	220,000
412	Ancylostoma (Giun móc) IgM	Lần	-	220,000

413	Filaria (Giun chỉ) IgG miễn dịch tự động	Lần	-	230,000
414	Xét nghiệm Prolactin	Lần	-	180,000
415	Xét nghiệm Progesteron	Lần	-	150,000
416	Vitamin D total	Lần	-	400,000
417	Xác định yếu tố vi lượng kẽm	Lần	-	210,000
418	HCV Ab miễn dịch tự động	Lần	-	275,000
419	HBsAg Cobas	Lần	-	105,000
420	Thiếu men G6PD (XN hàm lượng Glucose-6-Phosphate Dehydrogenase)		-	-
421	Định lượng CA 72-4 (Cancer antigen máu)	Lần	-	265,000
422	Suy giáp trạng bẩm sinh - CH (XN hàm lượng Thyroid Stimulating Hormone TSH)		-	-
423	Tăng sản tuyến thượng thận bẩm sinh - CAH (XN hàm lượng 17-hydroxyprogesterone)		-	-
424	Bệnh Phenylketone niệu - PKU (XN hàm lượng Phenylalanine)		-	-
425	RL chuyển hóa đường Galactose - GALT (XN hàm lượng Galactose tổng)		-	-
426	Điện di huyết sắc tố	Lần	-	650,000
427	HbA		-	-
428	HbA2		-	-
429	HbF		-	-
430	HbE		-	-
431	HbC		-	-
432	HbH		-	-
433	HbS Zone2		-	-
434	Hb D-punjab		-	-
435	Hb Bart		-	-
436	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	Lần	-	150,000
437	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Lần	-	150,000
438	Định lượng Testosterol [Máu]	Lần	-	150,000
439	Nữ: - GD thể nang		-	-
440	Định rụng trứng		-	-
441	GD hoàng thể		-	-
442	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	Lần	-	140,000
443	Nhiễm sắc thể đồ từ tế bào máu ngoại vi	Lần	-	1,000,000
444	XÉT NGHIỆM SÁNG LỌC TĂNG ĐÔNG MÁU DI TRUYỀN	Lần	-	2,500,000
445	HBsAb định lượng	Lần	-	250,000
446	Thời gian kiêng xuất tinh (Sexual Abstinence)		-	-
447	Màu sắc (Colour)		-	-
448	Độ ly giải (Liquefaction)		-	-
449	Độ PH		-	-
450	Thể tích (Volume)		-	-
451	Mật độ (Spemr Concentration)		-	-
452	Tổng số tinh trùng (Total Sperm Count 10^6)		-	-
453	Độ di động (Motility)		-	-
454	Di động tiến tới nhanh (Rapid Progressive %)		-	-
455	Di động tiến tới chậm (Slow Progressive %)		-	-
456	Di động không tiến tới (Non Progressive Motility NP %)		-	-
457	Bất động (Immotile – IM)		-	-
458	Tỷ lệ sống (Vitality)		-	-
459	Hình thái bình thường (Morphology)		-	-
460	Hồng cầu (Red blood cell)		-	-
461	Bạch cầu (White blood cell)		-	-
462	F2		-	-
463	F5		-	-
464	F7		-	-

465	F13		-	-
466	FGB		-	-
467	ITGA2		-	-
468	ITGB3		-	-
469	PAI1		-	-
470	MTHFR1		-	-
471	MTHFR2		-	-
472	MTR		-	-
473	MTRR		-	-
474	Xét nghiệm sàng lọc trước sinh NIPT4	Lần	-	2,850,000
475	Trisomy 21 (Hội chứng Down)		-	-
476	Trisomy 18 (Hội chứng Edwards)		-	-
477	Trisomy 13 (Hội chứng Patau)		-	-
478	XO (Hội chứng Turner)		-	-
479	Sàng lọc sơ sinh (08 bệnh G6PD, CH, CAH, GALT, PKU, BIOT, IRT &Thalassemia)	Lần	-	1,530,000
480	Thiếu men G6PD (XN hàm lượng Glucose-6- Phosphate Dehydrogenase)		-	-
481	Suy giáp trạng bẩm sinh - CH (XN hàm lượng Thyroid Stimulating Hormone TSH)		-	-
482	Tăng sản tuyến thượng thận bẩm sinh - CAH (XN hàm lượng 17-hydroxyprogesterone)		-	-
483	Bệnh Phenylketone niệu - PKU (XN hàm lượng Phenylalanine)		-	-
484	RL chuyển hóa đường Galactose - GALT (XN hàm lượng Galactose tổng)		-	-
485	Bệnh thiếu men Biotinidase (BIOT)		-	-
486	Bệnh lý xơ nang (IRT)		-	-
487	HbA		-	-
488	HbF		-	-
489	HbE		-	-
490	HbH		-	-
491	Hb Bart's		-	-
492	Hb khác		-	-
493	Xét nghiệm sàng lọc trước sinh NIPT8	Lần	-	3,250,000
494	Trisomy 21 (Hội chứng Down)		-	-
495	Trisomy 18 (Hội chứng Edwards)		-	-
496	Trisomy 13 (Hội chứng Patau)		-	-
497	XO (Hội chứng Turner)		-	-
498	XXY (Hội chứng Klinefelter)		-	-
499	XXX (Hội chứng Jacob)		-	-
500	XXX (Hội chứng siêu nữ/3X)		-	-
501	XXXY (Klinefelter mở rộng)		-	-
502	Alpha-Thalassemia (SEA, -3.7, -4.2 và hơn 400 đột biến điểm trên vùng mã hóa)		-	-
503	Beta-Thalassemia		-	-
504	Thiếu men G6PD		-	-
505	Phenylketon niệu		-	-
506	Rối loạn chuyển hoá galactose		-	-
507	Bệnh vàng da ú mật do thiếu hụt citrin		-	-
508	Bệnh Pompe (rối loạn dự trữ Glycogen loại 2)		-	-
509	Bệnh Wilson (rối loạn chuyển hoá đồng)		-	-
510	Bệnh Tayifer Sachs		-	-
511	Tăng axit huyết loại II		-	-
512	Bệnh Fabry (rối loạn tích trữ mỡ di truyền)		-	-
513	Rối loạn phát triển giới tính nam do thiếu 5 α - reductase loại 2		-	-
514	Bệnh xơ nang		-	-
515	Bệnh tăng sản tuyến thượng thận bẩm sinh		-	-

516	Bệnh suy giáp bẩm sinh		-	-
517	Sàng lọc sơ sinh (2 bệnh: G6PD, CH)	Lần	-	300,000
518	Sàng lọc sơ sinh (03 bệnh: G6PD, CH, CAH)	Lần	-	400,000
519	Sàng lọc sơ sinh (04 bệnh G6PD+CH+CAH+Thalassemia)	Lần	-	900,000
520	Sàng lọc sơ sinh (05 bệnh)	Lần	-	500,000
521	Thiếu men G6PD (XN hàm lượng Glucose-6-Phosphate Dehydrogenase)		-	-
522	Suy giáp trạng bẩm sinh - CH (XN hàm lượng 17-hydroxyprogesterone)		-	-
523	Tăng sản tuyến thượng thận bẩm sinh - CAH (XN hàm lượng 17-hydroprogesterone)		-	-
524	Bệnh Phenylketone niệu - PKU (XN hàm lượng Phenylalanine)		-	-
525	RL chuyển hóa đường Galactose - GALT (XN hàm lượng Galactose tổng)		-	-
526	Sàng lọc sơ sinh 63 bệnh	Lần	-	3,100,000
527	Sàng lọc Sơ sinh 77 RLCH (acid amin, acid béo, acid hữu cơ)	Lần	-	2,000,000
528	Sàng lọc sơ sinh 82 bệnh (G6PD, CH, CAH, PKU, GALT + 77 RLCH)	Lần	-	2,500,000
529	Suy giáp trạng bẩm sinh - CH (XN hàm lượng Thyroid Stimulating Hormone TSH)		-	-
530	Tăng sản tuyến thượng thận bẩm sinh - CAH (XN hàm lượng 17-hydroxyprogesterone)		-	-
531	Bệnh Phenylketone niệu - PKU (XN hàm lượng Phenylalanine)		-	-
532	RL chuyển hóa đường Galactose - GALT (XN hàm lượng Galactose tổng)		-	-
533	Alanine (ALA)		-	-
534	Arginine (ARG)		-	-
535	Citrulline (CIT)		-	-
536	Glutamine (GLN)		-	-
537	Glutamic Acid (GLU)		-	-
538	Glycine (GLY)		-	-
539	Leucine (LEU)		-	-
540	Methionine (MET)		-	-
541	Ornithine (ORN)		-	-
542	Phenylalanine (PHE)		-	-
543	Proline (PRO)		-	-
544	Tyrosine (TYR)		-	-
545	Valine (VAL)		-	-
546	Free Carnitine (C0)		-	-
547	Acetylcarnitine (C2)		-	-
548	Propionylcarnitine (C3)		-	-
549	C3DC và C4OH		-	-
550	Butyrylcarnitine (C4)		-	-
551	C4DC và C5OH		-	-
552	Isovalerylcarnitine (C5)		-	-
553	C5DC và C6OH		-	-
554	Tiglylcarnitine (C5:1)		-	-
555	Hexanoylcarnitine (C6)		-	-
556	Adipylcarnitine (C6DC)		-	-
557	Octanoylcarnitine (C8)		-	-
558	Octenoylcarnitine (C8:1)		-	-
559	Decanoylcarnitine (C10)		-	-
560	Decenoylcarnitine (C10:1)		-	-
561	Decadienoylcarnitine (C10:2)		-	-
562	Dodecanoylcarnitine (C12)		-	-

563	Dodecenoylcarnitine (C12:1)		-	-
564	Tetradecanoylcarnitine (C14)		-	-
565	Tetradecenoylcarnitine (C14:1)		-	-
566	Tetradecadienoylcarnitine (C14:2)		-	-
567	3-Hydroxy-tetradecanoylcarnitine (C14OH)		-	-
568	Hexadecanoylcarnitine (C16)		-	-
569	Hexadecenoylcarnitine (C16:1)		-	-
570	3-Hydroxy-hexadecanoylcarnitine (C16:1OH)		-	-
571	3-Hydroxy-hexadecanoylcarnitine (C16OH)		-	-
572	Octadecanoylcarnitine (C18)		-	-
573	Octadecenoylcarnitine (C18:1)		-	-
574	3-Hydroxy-octadecanoylcarnitine (C18:1OH)		-	-
575	Octadecadienoylcarnitine (C18:2)		-	-
576	3-Hydroxy-octadecanoylcarnitine (C18OH)		-	-
577	3-Hydroxy-octadecadienoylcarnitine (C18:2OH)		-	-
578	Eicosanoylcarnitine (Arachidoylcarnitine) (C20)		-	-
579	Docosanoylcarnitine (Behenoylcarnitine) (C22)		-	-
580	Tetracosanoylcarnitine (Lignoceroylcarnitine) (C24)		-	-
581	Hexacosanoylcarnitine (Cerotoylcarnitine) (C26)		-	-
582	Adenosine (ADO)		-	-
583	2'-deoxyadenosine (D-ADO)		-	-
584	C20:0 lysophosphatidylcholine (C20:0-LPC)		-	-
585	C22:0 lysophosphatidylcholine (C22:0-LPC)		-	-
586	C24:0 lysophosphatidylcholine (C24:0-LPC)		-	-
587	C26:0 lysophosphatidylcholine (C26:0-LPC)		-	-
588	(Leu+Val)/(Phe+Tyr)		-	-
589	Cit/Arg		-	-
590	Cit/Phe		-	-
591	(C0+C2+C3+C16+C18:1+C18)/Cit		-	-
592	C14:1/C12:1		-	-
593	Leu/Phe		-	-
594	Met/Leu		-	-
595	Met/Phe		-	-
596	Phe/Tyr		-	-
597	Tyr/Leu		-	-
598	Tyr/Met		-	-
599	Val/Phe		-	-
600	C3/Met		-	-
601	C3/C2		-	-
602	C3/C16		-	-
603	C3DC\C4OH/C8		-	-
604	C0/(C16+C18)		-	-
605	(C4DC+C5OH)/C8		-	-
606	C8/C10		-	-
607	C8/C2		-	-
608	(C5DC+C6OH)/C8		-	-
609	(C16+C18:1)/C2		-	-
610	Sàng lọc sơ sinh 83 bệnh (G6PD, CH, CAH, PKU, GALT + 77 RLCH +Thalassemia)	Lần	-	3,000,000
611	Sàng lọc sơ sinh 85 bệnh (G6PD, CH, CAH, PKU, GALT, BIOT, IRT, 77RLCH, Thalassemia)	Lần	-	3,560,000
612	Sàng lọc sơ sinh 86 bệnh (G6PD, CH, CAH, PKU, GALT, BIOT, IRT, 77RLCH, Thalassemia, SCID)	Lần	-	5,160,000
613	Xét nghiệm 15 gen lặn cho mẹ	Lần	-	500,000
614	Alpha-Thalassemia (SEA, -3.7, -4.2 và hơn 400 đột biến điểm trên vùng mã hóa)		-	-
615	Beta-Thalassemia		-	-
616	Thiếu men G6PD		-	-

617	Phenylketon niệu		-	-
618	Rối loạn chuyển hoá galactose		-	-
619	Bệnh vàng da ứ mật do thiếu hụt citrin		-	-
620	Bệnh Pompe (rối loạn dự trữ Glycogen loại 2)		-	-
621	Bệnh Wilson (rối loạn chuyển hoá đồng)		-	-
622	Bệnh Tayfer Sachs		-	-
623	Tăng axit huyết loại II		-	-
624	Bệnh Fabry (rối loạn tích trữ mỡ di truyền)		-	-
625	Rối loạn phát triển giới tính nam do thiếu 5 α - reductase loại 2		-	-
626	Bệnh xơ nang		-	-
627	Bệnh tăng sản tuyến thượng thận bẩm sinh		-	-
628	Bệnh suy giáp bẩm sinh		-	-
629	Xét nghiệm Sàng lọc trước sinh NIPT 23	Lần	-	5,500,000
630	Trisomy 21 (Hội chứng Down)		-	-
631	Trisomy 18 (Hội chứng Edwards)		-	-
632	Trisomy 13 (Hội chứng Patau)		-	-
633	XO (Hội chứng Turner)		-	-
634	XXY (Hội chứng Klinefelter)		-	-
635	YYY (Hội chứng Jacob)		-	-
636	XXX (Hội chứng siêu nữ/3X)		-	-
637	XXXY (Klinefelter mở rộng)		-	-
638	Trisomy 1		-	-
639	Trisomy 2		-	-
640	Trisomy 3		-	-
641	Trisomy 4		-	-
642	Trisomy 5		-	-
643	Trisomy 6		-	-
644	Trisomy 7		-	-
645	Trisomy 8		-	-
646	Trisomy 9		-	-
647	Trisomy 10		-	-
648	Trisomy 11		-	-
649	Trisomy 12		-	-
650	Trisomy 14		-	-
651	Trisomy 15		-	-
652	Trisomy 16		-	-
653	Trisomy 17		-	-
654	Trisomy 19		-	-
655	Trisomy 20		-	-
656	Trisomy 22		-	-
657	Sàng lọc sơ sinh (07 bệnh G6PD, TSH, CAH, GALT, PKU, BIOT &Thalassemia)	Lần	-	1,200,000
658	Gói sàng lọc sơ sinh 7 bệnh	Lần	-	1,200,000
659	Sàng lọc sơ sinh 55 chỉ tiêu	Lần	-	1,650,000
660	Sàng lọc sơ sinh 84 bệnh (G6PD, CH, CAH, PKU, GALT, BIOT + 77 RLCH +Thalassemia)	Lần	-	3,200,000
661	Gói xét nghiệm sàng lọc 5 bệnh (Suy giáp bẩm sinh (CH), thiếu men G6PD bẩm sinh, tăng sản tuyến thượng thận bẩm sinh, Phenylketonuria (PKU), Galactosemia (GAL))	Lần	-	645,000
662	Thiếu men G6PD (XN hàm lượng Glucose-6 Phosphate Dehydrogenase)		-	-
663	Suy giáp trạng bẩm sinh - CH (XN hàm lượng Thyroid Stimulating Hormone TSH)		-	-
664	Tăng sản tuyến thượng thận bẩm sinh - CAH (XN hàm lượng 17-hydroxyprogesterone)		-	-
665	Bệnh Phenylketone niệu - PKU (XN hàm lượng Phenylalanine)		-	-

666	RL chuyển hóa đường Galactose - GALT (XN hàm lượng Galactose tổng)		-	-
667	Bệnh thiếu men Biotinidase (BIOT)		-	-
668	Alanine (ALA)		-	-
669	Arginine (ARG)		-	-
670	Citrulline (CIT)		-	-
671	Glutamine (GLN)		-	-
672	Glutamic Acid (GLU)		-	-
673	Glycine (GLY)		-	-
674	Leucine (LEU)		-	-
675	Methionine (MET)		-	-
676	Ornithine (ORN)		-	-
677	Phenylalanine (PHE)		-	-
678	Proline (PRO)		-	-
679	Tyrosine (TYR)		-	-
680	Valine (VAL)		-	-
681	Free Carnitine (C0)		-	-
682	Acetylcarnitine (C2)		-	-
683	Propionylcarnitine (C3)		-	-
684	C3DC và C4OH		-	-
685	Butyrylcarnitine (C4)		-	-
686	C4DC và C5OH		-	-
687	Isovalerylcarnitine (C5)		-	-
688	C5DC và C6OH		-	-
689	Tiglylcarnitine (C5:1)		-	-
690	Hexanoylcarnitine (C6)		-	-
691	Adipylcarnitine (C6DC)		-	-
692	Octanoylcarnitine (C8)		-	-
693	Octenoylcarnitine (C8:1)		-	-
694	Decanoylcarnitine (C10)		-	-
695	Decenoylcarnitine (C10:1)		-	-
696	Decadienoylcarnitine (C10:2)		-	-
697	Dodecanoylcarnitine (C12)		-	-
698	Dodecenoylcarnitine (C12:1)		-	-
699	Tetradecanoylcarnitine (C14)		-	-
700	Tetradecenoylcarnitine (C14:1)		-	-
701	Tetradecadienoylcarnitine (C14:2)		-	-
702	3-Hydroxy-tetradecanoylcarnitine (C14OH)		-	-
703	Hexadecanoylcarnitine (C16)		-	-
704	Hexadecenoylcarnitine (C16:1)		-	-
705	3-Hydroxy-hexadecenoylcarnitine (C16:1OH)		-	-
706	3-Hydroxy-hexadecanoylcarnitine (C16OH)		-	-
707	Octadecanoylcarnitine (C18)		-	-
708	Octadecenoylcarnitine (C18:1)		-	-
709	3-Hydroxy-octadecenoylcarnitine (C18:1OH)		-	-
710	Octadecadienoylcarnitine (C18:2)		-	-
711	3-Hydroxy-octadecanoylcarnitine (C18OH)		-	-
712	3-Hydroxy-octadecadienoylcarnitine (C18:2OH)		-	-
713	Eicosanoylcarnitine (Arachidoylcarnitine) (C20)		-	-
714	Docosanoylcarnitine (Behenoylcarnitine) (C22)		-	-
715	Tetracosanoylcarnitine (Lignoceroylcarnitine) (C24)		-	-
716	Hexacosanoylcarnitine (Cerotoylcarnitine) (C26)		-	-
717	Adenosine (ADO)		-	-
718	2'-deoxyadenosine (D-ADO)		-	-
719	C20:0 lysophosphatidylcholine (C20:0-LPC)		-	-
720	C22:0 lysophosphatidylcholine (C22:0-LPC)		-	-
721	C24:0 lysophosphatidylcholine (C24:0-LPC)		-	-
722	C26:0 lysophosphatidylcholine (C26:0-LPC)		-	-
723	(Leu+Val)/(Phe+Tyr)		-	-

724	Cit/Arg 2.47		-	-
725	Cit/Phe 0.24		-	-
726	(C0+C2+C3+C16+C18:1+C18)/Cit		-	-
727	C14:1/C12:1		-	-
728	Leu/Phe		-	-
729	Met/Leu		-	-
730	Met/Phe		-	-
731	Phe/Tyr		-	-
732	Tyr/Leu		-	-
733	Tyr/Met		-	-
734	Val/Phe		-	-
735	C3/Met		-	-
736	C3/C2		-	-
737	C3/C16		-	-
738	C3DC\C4OH/C8		-	-
739	C0/(C16+C18)		-	-
740	(C4DC+C5OH)/C8		-	-
741	C8/C10		-	-
742	C8/C2		-	-
743	(C5DC+C6OH)/C8		-	-
744	(C16+C18:1)/C2		-	-
745	HbA		-	-
746	HbF		-	-
747	HbE		-	-
748	HbH		-	-
749	Hb Bart's		-	-
750	Hb khác		-	-
751	Xét nghiệm sàng lọc trước sinh NIPT3	Lần	-	2,300,000
752	Trisomy 21 (Hội chứng Down)		-	-
753	Trisomy 18 (Hội chứng Edwards)		-	-
754	Trisomy 13 (Hội chứng Patau)		-	-
755	Sàng lọc sơ sinh 61 bệnh	Lần	-	2,000,000
756	Sàng lọc sơ sinh 62 bệnh	Lần	-	2,300,000
757	Sàng lọc sơ sinh (06 bệnh)	Lần	-	1,000,000
758	Thiếu men G6PD (XN hàm lượng Glucose-6 Phosphate Dehydrogenase)		-	-
759	Suy giáp trạng bẩm sinh - CH (XN hàm lượng Thyroid Stimulating Hormone TSH)		-	-
760	Tăng sản tuyến thượng thận bẩm sinh - CAH (XN hàm lượng 17-hydroxyprogesterone)		-	-
761	Bệnh Phenylketone niệu - PKU (XN hàm lượng Phenylalanine)		-	-
762	RL chuyển hóa đường Galactose - GALT (XN hàm lượng Galactose tổng)		-	-
763	HbA		-	-
764	HbF		-	-
765	HbE		-	-
766	HbH		-	-
767	Hb Bart's		-	-
768	Hb khác		-	-
769	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng	Lần	58,300	104,000
770	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Lần	64,300	104,000
771	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao	Lần	58,300	100,000
772	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Lần	58,300	100,000
773	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Lần	64,300	139,000
774	Chụp X-quang Blondeau	Lần	58,300	120,000
775	Chụp X-quang Hirtz	Lần	58,300	120,000
776	Chụp X-quang hàm chềch một bên	Lần	58,300	120,000

777	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Lần	58,300	120,000
778	Chụp X-quang hồ yên thẳng hoặc nghiêng	Lần	58,300	98,000
779	Chụp X-quang Chausse III	Lần	58,300	98,000
780	Chụp X-quang Schuller	Lần	58,300	98,000
781	Chụp X-quang Stenvers	Lần	58,300	98,000
782	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Lần	58,300	98,000
783	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Lần	16,100	50,000
784	Chụp X-quang môm trâm	Lần	58,300	98,000
785	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Lần	77,300	160,000
786	Chụp X-quang cột sống cổ chệch hai bên	Lần	58,300	160,000
787	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Lần	130,300	175,000
788	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Lần	58,300	120,000
789	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chệch	Lần	64,300	160,000
790	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Lần	64,300	160,000
791	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chệch hai bên	Lần	64,300	160,000
792	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Lần	64,300	160,000
793	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Lần	64,300	142,000
794	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Lần	58,300	120,000
795	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Lần	64,300	180,000
796	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chệch hai bên	Lần	130,300	180,000
797	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Lần	58,300	120,000
798	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chệch	Lần	58,300	100,000
799	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Lần	58,300	100,000
800	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chệch	Lần	58,300	100,000
801	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Lần	58,300	180,000
802	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Lần	64,300	180,000
803	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chệch	Lần	64,300	180,000
804	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Lần	58,300	120,000
805	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Lần	64,300	180,000
806	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chệch	Lần	64,300	120,000
807	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chệch	Lần	58,300	120,000
808	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Lần	64,300	100,000
809	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Lần	58,300	100,000
810	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Lần	64,300	120,000
811	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chệch	Lần	64,300	120,000
812	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Lần	64,300	120,000
813	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Lần	64,300	120,000
814	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chệch	Lần	64,300	120,000
815	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chệch	Lần	64,300	120,000
816	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Lần	64,300	100,000
817	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Lần	77,300	180,000
818	Chụp X-quang ngực thẳng	Lần	58,300	100,000
819	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chệch mỗi bên	Lần	58,300	100,000
820	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Lần	64,300	120,000
821	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chệch	Lần	64,300	120,000
822	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn	Lần	58,300	100,000
823	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Lần	109,300	147,000
824	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Lần	64,300	100,000
825	Chụp X-quang tuyến vú	Lần	-	150,000
826	Chụp X-quang tại giường	Lần	73,300	100,000
827	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Lần	72,300	150,000
828	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Lần	124,300	167,000

829	Chụp X-quang ruột non	Lần	124,300	357,000
830	Chụp X-quang đại tràng	Lần	164,300	411,000
831	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Lần	280,800	379,000
832	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi	Lần	280,800	379,000
833	Chụp X-quang đường rò	Lần	446,800	603,000
834	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Lần	426,800	576,000
835	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Lần	411,800	800,000
836	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Lần	579,800	782,000
837	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng	Lần	579,800	782,000
838	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng	Lần	569,800	769,000
839	Chụp X-quang niệu đạo bằng quang ngược dòng	Lần	604,800	816,000
840	Chụp X-quang bằng quang trên xương mu	Lần	246,800	333,000
841	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	171,900	232,000
842	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	170,900	230,000
843	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	171,900	232,000
844	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	170,900	230,000
845	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	196,900	265,000
846	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	463,500	625,000
847	Chọc hút, sinh thiết khối u trung thất qua siêu âm thực quản	Lần	2,963,000	4,000,000
848	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	280,500	378,000
849	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	586,300	791,000
850	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	171,900	232,000
851	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Lần	252,300	340,000
852	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Lần	252,300	340,000
853	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Lần	58,600	79,000
854	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Lần	58,600	79,000
855	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Lần	58,600	79,000
856	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Lần	58,600	79,000
857	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Lần	58,600	79,000
858	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Lần	58,600	79,000
859	Siêu âm doppler mạch máu	Lần	252,300	340,000
860	Siêu âm doppler tim	Lần	252,300	340,000
861	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Lần	252,300	340,000
862	Siêu âm ổ bụng	Lần	58,600	79,000
863	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan	Lần	252,300	300,000
864	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	Lần	252,300	300,000
865	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Lần	659,900	800,000
866	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	Lần	586,300	680,000
867	Siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	Lần	586,300	680,000
868	Siêu âm can thiệp - chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	Lần	586,300	700,000
869	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Lần	195,900	264,000
870	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông đường mật qua da để chụp đường mật có phối hợp dưới C-ARM	Lần	677,500	914,000
871	Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan	Lần	586,300	791,000
872	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	Lần	586,300	791,000
873	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	Lần	659,900	890,000
874	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy	Lần	586,300	791,000
875	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Lần	195,900	264,000
876	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Lần	586,300	791,000
877	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	171,900	500,000
878	Siêu âm khớp (một vị trí)	Lần	58,600	79,000
879	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Lần	58,600	120,000
880	Chọc dẫn lưu màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	-	600,000

881	Chọc dẫn lưu màng tim dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	-	900,000
882	Siêu âm trong can thiệp mạch máu ngoại biên	Lần	-	600,000
883	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Lần	252,300	340,000
884	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	Lần	252,300	340,000
885	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Lần	58,600	120,000
886	Siêu âm màng phổi	Lần	58,600	120,000
887	Siêu âm tim tại giường	Lần	252,300	340,000
888	Siêu âm tim doppler	Lần	252,300	340,000
889	Siêu âm tim doppler tại giường	Lần	252,300	340,000
890	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Lần	252,300	340,000
891	Siêu âm tuyến giáp	Lần	58,600	180,000
892	Siêu âm các tuyến nước bọt	Lần	58,600	120,000
893	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Lần	58,600	120,000
894	Siêu âm hạch vùng cổ	Lần	58,600	120,000
895	Siêu âm qua thóp	Lần	58,600	120,000
896	Siêu âm nhân cầu	Lần	58,600	120,000
897	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Lần	89,300	250,000
898	Siêu âm màng phổi	Lần	58,600	120,000
899	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Lần	58,600	120,000
900	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Lần	58,600	120,000
901	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Lần	58,600	120,000
902	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Lần	58,600	120,000
903	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Lần	195,600	195,600
904	Siêu âm tử cung phần phụ	Lần	58,600	150,000
905	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Lần	58,600	120,000
906	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Lần	58,600	120,000
907	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Lần	89,300	250,000
908	Siêu âm doppler gan lách	Lần	89,300	250,000
909	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Lần	252,300	340,000
910	Siêu âm doppler động mạch thận	Lần	252,300	340,000
911	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Lần	89,300	200,000
912	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Lần	89,300	291,000
913	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Lần	252,300	340,000
914	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Lần	58,600	120,000
915	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Lần	195,600	250,000
916	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Lần	89,300	120,000
917	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Lần	252,300	340,000
918	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Lần	58,600	200,000
919	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Lần	58,600	200,000
920	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Lần	58,600	200,000
921	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Lần	252,300	340,000
922	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Lần	58,600	120,000
923	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Lần	58,600	120,000
924	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Lần	252,300	340,000
925	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	Lần	252,300	340,000
926	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Lần	252,300	340,000
927	Siêu âm tuyến vú hai bên	Lần	58,600	150,000
928	Siêu âm doppler tuyến vú	Lần	89,300	250,000
929	Siêu âm tĩnh hoàn hai bên	Lần	58,600	150,000
930	Siêu âm doppler tĩnh hoàn, mào tĩnh hoàn hai bên	Lần	89,300	250,000
931	Siêu âm dương vật	Lần	58,600	120,000
932	Siêu âm doppler dương vật	Lần	89,300	120,000
933	Siêu âm tại giường	Lần	58,600	120,000
934	Siêu âm doppler ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Lần	-	120,000

935	Siêu âm thai tất cả	Lần	-	200,000
936	Siêu âm thai hình thái 4/5 D	Lần	-	300,000
937	Siêu âm buồng tử cung bơm nước	Lần	-	500,000
938	Siêu âm đo chiều dài kênh cổ tử cung	Lần	-	180,000
939	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)	Lần	-	350,000
940	Gói siêu âm kích thích buồng trứng	Lần	-	1,000,000
941	Gói siêu âm chuẩn bị niêm mạc tử cung	Lần	-	1,000,000
942	Siêu âm tử cung buồng trứng - HTSS	Lần	-	250,000
943	Siêu âm thai - HTSS	Lần	-	250,000
944	Siêu âm bơm nước buồng tử cung HTSS (Saline Infusion Sonohysterography - SIS)	Lần	-	500,000
945	Test hơi thở tìm vi khuẩn HP bằng C13	Lần	-	750,000
946	Cắt polyp tiêu hóa (Tính từ cái thứ 4)	Lần	-	300,000
947	Sinh thiết bệnh phẩm đường tiêu hóa	Lần	-	150,000
948	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	Lần	798,300	1,077,000
949	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	Lần	798,300	1,077,000
950	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày	Lần	798,300	2,000,000
951	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Lần	798,300	1,077,000
952	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Lần	317,000	750,000
953	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	Lần	798,300	1,077,000
954	Nội soi can thiệp - gấp giãn, dị vật ống tiêu hóa	Lần	1,743,100	1,800,000
955	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Lần	1,108,300	1,350,000
956	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	Lần	1,743,100	2,500,000
957	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Lần	1,508,100	2,035,000
958	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Lần	2,310,600	3,119,000
959	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Lần	2,310,600	3,119,000
960	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Lần	3,308,100	4,465,000
961	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy	Lần	2,310,600	3,119,000
962	Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy	Lần	2,310,600	3,119,000
963	Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy	Lần	2,310,600	3,119,000
964	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên thành ở người bệnh thở máy	Lần	2,310,600	3,119,000
965	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Lần	798,300	2,000,000
966	Nội soi dạ dày-tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực	Lần	798,300	1,077,000
967	Nội soi tiêu hóa cầm máu cấp cứu bằng vòng cao su tại đơn vị hồi sức tích cực	Lần	798,300	1,077,000
968	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cầm máu bằng kẹp clip đơn vị hồi sức cấp cứu và chống độc	Lần	798,300	2,000,000
969	Nội soi phế quản dưới gây mê	Lần	1,808,100	2,440,000
970	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản [gây tê]	Lần	1,204,300	1,625,000
971	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Lần	1,808,100	1,625,000
972	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê]	Lần	793,800	1,071,000
973	Nội soi phế quản chẩn đoán phế quản chẩn đoán	Lần	1,808,100	1,625,000
974	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	Lần	1,508,100	1,071,000
975	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	Lần	2,310,600	3,119,000
976	Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy	Lần	2,310,600	3,119,000
977	Nội soi bằng quang chẩn đoán (Nội soi bằng quang không sinh thiết)	Lần	575,300	776,000
978	Nội soi bằng quang để sinh thiết bằng quang đa điểm	Lần	720,300	972,000
979	Nội soi bằng quang gấp dị vật bằng quang	Lần	953,800	1,287,000

980	Nội soi bơm rửa bằng quang, lấy máu cục	Lần	953,800	1,287,000
981	Nội soi bằng quang	Lần	575,300	776,000
982	Nội soi bằng quang, lấy dị vật, sỏi	Lần	953,800	1,287,000
983	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Lần	276,500	750,000
984	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Lần	677,500	914,000
985	Nội soi trực tràng ống mềm	Lần	215,200	400,000
986	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Lần	215,200	500,000
987	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Lần	352,100	800,000
988	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	Lần	677,500	2,000,000
989	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Lần	468,800	914,000
990	Nội soi ổ bụng	Lần	905,700	1,222,000
991	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	Lần	1,095,300	1,478,000
992	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Lần	323,500	750,000
993	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Lần	352,100	1,000,000
994	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Lần	493,800	750,000
995	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Lần	276,500	600,000
996	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Lần	352,100	600,000
997	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	Lần	468,800	750,000
998	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Lần	215,200	600,000
999	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Lần	323,500	700,000
1000	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây mê]	Lần	1,808,100	2,035,000
1001	Nội soi khí phế quản hút đờm	Lần	1,508,100	2,035,000
1002	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Lần	1,508,100	2,035,000
1003	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Lần	3,308,100	4,465,000
1004	Nội soi dạ dày cầm máu	Lần	798,300	1,077,000
1005	Cầm máu thực quản qua nội soi	Lần	798,300	1,077,000
1006	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	Lần	352,100	800,000
1007	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	Lần	798,300	1,077,000
1008	Soi đại tràng cầm máu	Lần	656,700	886,000
1009	Soi đại tràng sinh thiết	Lần	468,800	850,000
1010	Nội soi trực tràng cấp cứu	Lần	215,200	600,000
1011	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Lần	1,808,100	1,625,000
1012	Nội soi phế quản ống mềm [gây mê]	Lần	1,508,100	1,071,000
1013	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	Lần	1,508,100	1,625,000
1014	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	Lần	1,508,100	1,071,000
1015	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	Lần	1,508,100	3,119,000
1016	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Lần	798,300	1,077,000
1017	Nội soi thực quản-dạ dày, tiêm cầm máu	Lần	798,300	1,077,000
1018	Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật	Lần	1,743,100	2,353,000
1019	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [có sinh thiết]	Lần	493,800	750,000
1020	Nội soi đại tràng sigma	Lần	352,100	600,000
1021	Nội soi đại tràng-lấy dị vật	Lần	1,743,100	2,353,000
1022	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	Lần	656,700	886,000
1023	Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ	Lần	283,800	383,000
1024	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Lần	468,800	632,000
1025	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	Lần	1,108,300	1,700,000
1026	Soi trực tràng	Lần	215,200	290,000
1027	Nội soi lấy sỏi bằng quang	Lần	4,497,100	6,071,000
1028	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	Lần	975,300	1,316,000
1029	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết xuyên vách	Lần	1,204,300	1,625,000
1030	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết	Lần	1,808,100	1,625,000
1031	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc	Lần	793,800	1,071,000
1032	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	Lần	3,308,100	3,615,000

1033	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Lần	798,300	1,077,000
1034	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Lần	798,300	1,077,000
1035	Nội soi đại tràng-lấy dị vật	Lần	1,743,100	2,353,000
1036	Nội soi đại tràng tiềm cầm máu	Lần	656,700	886,000
1037	Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ	Lần	283,800	383,000
1038	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Lần	468,800	632,000
1039	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Lần	493,800	700,000
1040	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Lần	276,500	600,000
1041	Nội soi đại tràng sigma	Lần	352,100	475,000
1042	Nội soi bằng quang có can thiệp	Lần	-	3,000,000
1043	Nội soi bằng quang lấy sỏi có gây mê	Lần	-	3,000,000
1044	Nội soi bằng quang lấy dị vật có gây mê	Lần	-	3,000,000
1045	Nội soi bằng quang có gây mê	Lần	-	3,000,000
1046	Thu bổ sung test HP qua nội soi	Lần	-	150,000
1047	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Lần	39,900	53,000
1048	Điện tim thường	Lần	39,900	53,000
1049	Holter điện tâm đồ	Lần	215,800	350,000
1050	Holter huyết áp	Lần	215,800	350,000
1051	Điện tim thường	Lần	39,900	53,000
1052	Ghi điện não đồ cấp cứu	Lần	75,200	101,000
1053	Ghi điện não thường quy	Lần	75,200	180,000
1054	Điện não đồ thường quy	Lần	75,200	120,000
1055	Đo điện não vi tính	Lần	75,200	101,000
1056	Ghi điện não đồ vi tính	Lần	75,200	101,000
1057	Ghi điện não đồ thông thường	Lần	75,200	101,000
1058	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Lần	764,500	1,032,000
1059	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Lần	764,500	1,032,000
1060	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính	Lần	1,251,400	1,689,000
1061	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Lần	1,486,800	1,858,000
1062	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Lần	1,732,400	2,165,000
1063	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Lần	1,732,400	2,165,000
1064	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	Lần	1,732,400	2,165,000
1065	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Lần	1,732,400	2,165,000
1066	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Lần	1,486,800	1,858,000
1067	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Lần	1,732,400	2,165,000
1068	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy)	Lần	1,486,800	2,007,000
1069	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)	Lần	1,486,800	1,858,000
1070	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Lần	1,732,400	2,165,000
1071	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Lần	1,732,400	1,858,000
1072	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	Lần	1,486,800	1,858,000
1073	(Không tiêm thuốc CQ) Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực (từ 64-128 dãy)	Lần	1,486,800	2,007,000
1074	(Có tiêm thuốc CQ) Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực (từ 64-128 dãy)	Lần	1,732,400	2,165,000
1075	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy)	Lần	1,486,800	1,858,000

1076	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy)	Lần	1,486,800	2,007,000
1077	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64- 128 dãy)	Lần	1,732,400	2,338,000
1078	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)	Lần	1,732,400	2,338,000
1079	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64- 128 dãy)	Lần	1,732,400	2,165,000
1080	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy)	Lần	1,486,800	1,858,000
1081	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Lần	1,732,400	2,165,000
1082	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	Lần	1,732,400	2,165,000
1083	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Lần	1,732,400	2,165,000
1084	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	Lần	1,732,400	2,165,000
1085	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	Lần	1,732,400	2,165,000
1086	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy)	Lần	1,732,400	2,165,000
1087	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Lần	1,732,400	2,338,000
1088	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-châu (từ 64-128 dãy)	Lần	1,732,400	2,165,000
1089	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Lần	550,100	742,000
1090	(Không tiêm thuốc CQ) Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ (từ 64-128 dãy)	Lần	1,486,800	1,858,000
1091	(Có tiêm thuốc CQ) Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ (từ 64-128 dãy)	Lần	1,732,400	2,338,000
1092	(Không tiêm thuốc CQ) Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực (từ 64-128 dãy)	Lần	1,486,800	1,858,000
1093	(Có tiêm thuốc CQ) Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực (từ 64-128 dãy)	Lần	1,732,400	2,338,000
1094	(Không tiêm thuốc CQ) Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng (từ 64-128 dãy)	Lần	1,486,800	2,007,000
1095	(Có tiêm thuốc CQ) Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng (từ 64-128 dãy)	Lần	1,732,400	2,338,000
1096	(Không tiêm thuốc CQ) Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy (từ 64-128 dãy)	Lần	1,486,800	1,858,000
1097	(Có tiêm thuốc CQ) Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy (từ 64-128 dãy)	Lần	1,732,400	2,338,000
1098	(Có tiêm thuốc CQ vào ổ khớp) Chụp cắt lớp vi tính khớp (từ 64-128 dãy)	Lần	1,732,400	2,338,000
1099	(Không tiêm thuốc CQ) Chụp cắt lớp vi tính xương chi (từ 64-128 dãy)	Lần	1,486,800	2,007,000
1100	(Có tiêm thuốc CQ) Chụp cắt lớp vi tính xương chi (từ 64-128 dãy)	Lần	1,732,400	2,338,000
1101	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy)	Lần	3,493,600	4,716,000
1102	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64- 128 dãy)	Lần	1,732,400	2,338,000
1103	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64- 128 dãy)	Lần	1,732,400	2,338,000
1104	(Không tiêm thuốc CQ) Chụp cắt lớp vi tính ngực liều thấp	Lần	-	1,858,000
1105	Chụp CTscanner có dựng hình toàn bộ cột sống 64, 128, 256 dãy	Lần	-	2,165,000
1106	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	Lần	1,341,500	1,811,000

1107	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,250,800	2,700,000
1108	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	1,341,500	1,811,000
1109	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,250,800	2,700,000
1110	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	1,341,500	1,811,000
1111	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,250,800	2,700,000
1112	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	Lần	2,250,800	2,700,000
1113	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	1,341,500	1,811,000
1114	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,250,800	2,700,000
1115	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)	Lần	3,238,400	4,371,000
1116	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)	Lần	2,250,800	3,038,000
1117	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T)	Lần	1,341,500	1,811,000
1118	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,250,800	2,700,000
1119	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	Lần	3,238,400	4,371,000
1120	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)	Lần	1,341,500	1,811,000
1121	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,250,800	2,700,000
1122	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T)	Lần	2,250,800	3,038,000
1123	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)	Lần	1,341,500	1,811,000
1124	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,250,800	3,038,000
1125	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	Lần	3,238,400	4,371,000
1126	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T)	Lần	1,341,500	1,811,000
1127	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T)	Lần	2,250,800	2,700,000
1128	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Lần	1,341,500	1,811,000
1129	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu đồ hậu môn (0.2-1.5T)	Lần	2,250,800	2,700,000
1130	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Lần	2,250,800	2,700,000
1131	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T)	Lần	1,341,500	1,811,000
1132	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,250,800	2,700,000
1133	Chụp cộng hưởng từ động học sản chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T)	Lần	1,341,500	1,811,000
1134	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T)	Lần	2,250,800	3,038,000
1135	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,250,800	2,700,000
1136	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	Lần	3,238,400	4,371,000
1137	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T)	Lần	2,250,800	3,038,000
1138	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T)	Lần	1,341,500	1,811,000
1139	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)	Lần	8,738,400	11,796,000
1140	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	Lần	1,341,500	1,811,000

1141	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,250,800	2,700,000
1142	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	1,341,500	1,811,000
1143	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,250,800	2,700,000
1144	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	Lần	1,341,500	1,811,000
1145	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,250,800	2,700,000
1146	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	Lần	1,341,500	1,811,000
1147	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	Lần	2,250,800	2,700,000
1148	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	Lần	2,250,800	3,038,000
1149	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)	Lần	1,341,500	1,811,000
1150	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,250,800	3,038,000
1151	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	Lần	1,341,500	1,811,000
1152	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,250,800	2,700,000
1153	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T)	Lần	2,250,800	2,700,000
1154	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T)	Lần	2,250,800	2,700,000
1155	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T)	Lần	2,250,800	3,038,000
1156	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T)	Lần	2,250,800	3,038,000
1157	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T)	Lần	2,250,800	2,700,000
1158	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T)	Lần	1,341,500	1,811,000
1159	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	Lần	2,250,800	2,700,000
1160	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T)	Lần	1,341,500	1,811,000
1161	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	Lần	2,250,800	2,700,000
1162	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T)	Lần	1,341,500	1,811,000
1163	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	Lần	2,250,800	2,700,000
1164	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	Lần	2,250,800	3,038,000
1165	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	Lần	2,250,800	3,038,000
1166	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	1,341,500	1,811,000
1167	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	Lần	3,238,400	4,048,000
1168	Chụp cộng hưởng từ toàn thân	Lần	-	7,500,000
1169	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA (Đo mật độ xương 3 vị trí)	Lần	-	500,000
1170	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	Lần	153,700	207,000
1171	Đo chức năng hô hấp	Lần	144,300	194,000
1172	Thăm dò chức năng hô hấp	Lần	144,300	194,000
1173	Chụp X-quang tại phòng mổ	Lần	73,300	100,000
1174	Chụp hình đường mật trong mổ	Lần	-	900,000
1175	Đo lưu huyết não	Lần	-	200,000
1176	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Lần	236,600	319,000
1177	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Lần	236,600	319,000
1178	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxio (1 bên)	Lần	216,500	292,000
1179	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxio (2 bên)	Lần	286,500	386,000
1180	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây mê]	Lần	1,601,900	736,000
1181	Nội soi tai	Lần	40,000	54,000

1182	Nội soi mũi	Lần	40,000	54,000
1183	Nội soi họng	Lần	40,000	54,000
1184	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	Lần	950,500	1,283,000
1185	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Lần	545,500	736,000
1186	Nội soi tai mũi họng	Lần	116,100	156,000
1187	Soi cổ tử cung	Lần	68,100	200,000
1188	Chọc nang Naboth cổ tử cung (Từ 4 nang)	Lần	-	300,000
1189	Đốt,laser nang Naboth cổ tử cung	Lần	-	500,000
1190	Chụp bằng quang chân đoán trào ngược bàng quang niệu quản	Lần	246,800	333,000
1191	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	405,500	547,000
1192	Soi phế quản người bệnh thở máy bằng ống soi mềm	Lần	-	1,500,000
1193	Holter huyết áp	Lần	215,800	350,000
1194	Holter điện tâm đồ	Lần	215,800	350,000
1195	Nghiệm pháp phát hiện glacom	Lần	130,900	160,000
1196	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Lần	33,600	45,000
1197	Đo khúc xạ máy	Lần	12,700	17,000
1198	Đo nhãn áp	Lần	31,600	-
1199	Holter điện tâm đồ 72h	Lần	-	900,000
1200	Holter điện tâm đồ 7 ngày	Lần	-	1,500,000
1201	Tháo dụng cụ tử cung khó	Lần	-	500,000
1202	Tháo dụng cụ tử cung	Lần	-	300,000
1203	Chọc nang Naboth cổ tử cung (Từ 1 đến 3 nang)	Lần	-	200,000
1204	Tháo que cấy tránh thai	Lần	-	300,000
1205	Đặt dụng cụ tử cung	Lần	-	500,000
1206	Lấy dị vật thực quản	Lần	-	1,000,000
1207	Laser cổ tử cung	Lần	-	1,200,000
1208	Soi đáy mắt cấp cứu	Lần	60,000	81,000
1209	Rút đinh/tháo phượng tiện kết hợp xương	Lần	-	4,000,000
1210	Nong hẹp bao quy đầu (Thâm mỹ)	Lần	-	500,000
1211	Cắt ngón tay thừa (1 ngón)	Lần	-	1,000,000
1212	Cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	Lần	5,495,300	-
1213	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Plasma (gây mê) [Đã bao gồm dao plasma]	Lần	-	4,003,900
1214	Phẫu thuật cắt Amidan bằng Plasma [Đã bao gồm dao cắt.]	Lần	-	4,003,922
1215	Phẫu thuật sùi mào gà đường kính 5 cm trở lên	Lần	-	2,500,000
1216	Chiếu tia plasma cường rốn trẻ sơ sinh	Lần	-	200,000
1217	Xoa bóp kích thích tạo sữa	Lần	-	300,000
1218	Massage thông tắc tia sữa	Lần	-	500,000
1219	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	144,900	250,000
1220	Kỹ thuật cách ly dự phòng	Lần	-	900,000
1221	Kỹ thuật cách ly nhiễm trùng	Lần	-	900,000
1222	Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng gây tê NMC	Lần	-	1,200,000
1223	Mở khí quản	Lần	-	1,025,000
1224	Gây mê khác	Lần	868,900	1,200,000
1225	Gây mê trong phẫu thuật mắt	Lần	530,900	-
1226	Gây mê trong thủ thuật mắt	Lần	280,900	-
1227	Gây mê nội soi dạ dày	Lần	-	600,000
1228	Gây mê nội soi đại tràng	Lần	-	800,000
1229	Thắt trĩ bằng vòng cao su	Lần	-	2,000,000
1230	Chiếu tia plasma vết thương	Lần	-	300,000
1231	Kỹ thuật giảm đau bằng morphin tĩnh mạch theo kiểu PCA		-	1,500,000
1232	Trữ đông phôi/ trứng cộng đầu tiên 1 năm (Embryo/ Oocyte cryopreservation - 1st straw - 1yr)	Lần	-	2,500,000
1233	Rã đông phôi (Embryo thawing)	Lần	-	5,000,000
1234	Chuyển phôi (Embryo transfer - ET)	Lần	-	8,000,000

1235	Gia hạn phôi, trứng, tinh trùng thêm 1 năm (Prolongation of Embryo/ Oocyte/ Sperm cryopreservation fee - 1yr)	Lần	-	3,000,000
1236	Trữ đông tinh trùng 1 năm (Sperm cryopreservation - 1yr)	Lần	-	3,000,000
1237	Nhận mẫu tinh trùng từ ngân hàng tinh trùng (Receiving a sperm sample from the sperm bank)	Lần	-	10,000,000
1238	Đổi mẫu tinh trùng với ngân hàng tinh trùng (Exchanging a sperm sample with the sperm bank)	Lần	-	3,000,000
1239	Chọc hút nang noãn (Oocyte retrieval - OR)	Lần	-	9,800,000
1240	Tiêm tinh trùng vào bào tương noãn (Intracytoplasmic sperm injection - ICSI)	Lần	-	8,000,000
1241	Nuôi phôi ngày 3 (Embryo culture to the cleavage stage)	Lần	-	5,000,000
1242	Nuôi phôi ngày 5 (Embryo culture from cleavage stage to blastocyst stage)	Lần	-	3,000,000
1243	Sinh thiết phôi 01 phôi (Embryo biopsy on single embryo)	Lần	-	3,000,000
1244	Sinh thiết phôi toàn bộ phôi (Embryo biopsy on all embryos)	Lần	-	10,000,000
1245	Hỗ trợ thoát màng (Assisted hatching - AH)	Lần	-	2,000,000
1246	Chọc nang buồng trứng (Cyst aspiration)	Lần	-	3,000,000
1247	Lọc rửa và bơm tinh trùng vào buồng tử cung (Sperm preparation and Intrauterine Insemination - IUI)	Lần	-	5,000,000
1248	Bơm huyết tương giàu tiểu cầu (PRP)	Lần	-	6,000,000
1249	Chọc hút tinh trùng từ mào tinh qua da (Percutaneous Epididymal Sperm Aspiration - PESA)	Lần	-	4,000,000
1250	Phẫu thuật tinh hoàn tìm tinh trùng (Testicular Sperm Extraction - TESE)	Lần	-	5,000,000
1251	Vì phẫu thuật tinh hoàn tìm tinh trùng (Microdissection testicular extraction - mTESE)	Lần	-	15,000,000
1252	Giảm thiểu thai chọn lọc (Selective fetal reduction)	Lần	-	5,000,000
1253	Chuẩn bị tinh trùng bằng phương pháp vi dòng chảy	Lần	-	4,000,000
1254	Nuôi cấy phôi trong buồng cấy Time-Lapse (Time-Lapse Embryo culture system)	Lần	-	5,000,000
1255	Rã đông tinh trùng (Sperm thawing)	Lần	-	2,000,000
1256	Truyền atosiban trước chuyển phôi (chưa bao gồm thuốc)	Lần	-	2,000,000
1257	Trữ đông phôi/ trứng cộng tiếp theo 1 năm (Embryo/ Oocyte cryopreservation - extra straws - 1yr)	Lần	-	2,500,000
1258	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.]	Lần	-	7,000,000
1259	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Lần	893,600	1,206,000
1260	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	Lần	893,600	1,206,000
1261	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	Lần	181,000	244,000
1262	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Lần	68,900	93,000
1263	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Lần	399,000	538,000
1264	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Lần	399,000	538,000
1265	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Lần	399,000	538,000
1266	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	Lần	399,000	538,000
1267	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Lần	399,000	538,000
1268	Điều trị sần cục bằng đốt điện	Lần	399,000	538,000
1269	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Lần	399,000	538,000
1270	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Lần	-	513,000
1271	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực	Lần	3,663,800	4,946,000
1272	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi	Lần	5,081,300	6,859,000
1273	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu khoang màng tim	Lần	2,913,900	3,933,000
1274	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Lần	3,136,900	4,234,000
1275	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	Lần	2,434,500	3,286,000

1276	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Lần	4,663,800	6,296,000
1277	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	Lần	4,663,800	6,296,000
1278	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Lần	2,818,700	3,805,000
1279	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Lần	2,818,700	3,805,000
1280	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Lần	2,818,700	3,805,000
1281	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Lần	3,136,900	4,234,000
1282	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	Lần	1,596,600	2,155,000
1283	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc	Lần	4,596,000	6,204,000
1284	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	Lần	4,596,000	6,204,000
1285	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc	Lần	4,596,000	6,204,000
1286	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	Lần	4,596,000	6,204,000
1287	Nội soi thận ống mềm gấp sỏi thận	Lần	4,343,300	5,863,000
1288	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	Lần	4,497,100	6,071,000
1289	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản	Lần	1,920,900	2,593,000
1290	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	Lần	4,497,100	6,071,000
1291	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	Lần	2,434,500	3,286,000
1292	Nội soi xẻ sa lỗ niệu quản	Lần	1,596,600	2,155,000
1293	Nội soi nông niệu quản hẹp	Lần	950,500	1,283,000
1294	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	Lần	1,345,000	1,815,000
1295	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản	Lần	4,497,100	6,071,000
1296	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	Lần	1,596,600	2,155,000
1297	Nội soi bàng quang cắt u	Lần	-	6,791,000
1298	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	Lần	4,302,500	5,808,000
1299	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	Lần	3,279,000	4,426,000
1300	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	Lần	3,015,000	4,070,000
1301	Nội soi tán sỏi niệu đạo	Lần	1,596,600	2,155,000
1302	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	Lần	7,279,100	9,826,000
1303	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TURP)	Lần	3,015,000	4,070,000
1304	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	Lần	-	6,000,000
1305	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	Lần	-	5,808,000
1306	Rửa bàng quang lấy máu cục	Lần	230,500	311,000
1307	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Lần	3,226,900	4,356,000
1308	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Lần	3,226,900	4,356,000
1309	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Lần	3,226,900	4,356,000
1310	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Lần	3,226,900	4,356,000
1311	Thay băng hạch lao dò	Lần	-	150,000
1312	Bơm rửa khoang màng phổi	Lần	248,500	300,000
1313	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	280,500	378,000
1314	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Lần	764,500	1,032,000
1315	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	195,900	264,000
1316	Chọc dò dịch màng phổi	Lần	153,700	200,000
1317	Chọc hút khí màng phổi	Lần	162,900	200,000
1318	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	729,400	984,000
1319	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Lần	1,251,400	1,689,000
1320	Gây dính màng phổi bằng thuốc/ hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	Lần	228,500	308,000
1321	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Lần	192,300	259,000
1322	Khí dung thuốc giãn phế quản	Lần	27,500	37,000
1323	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Lần	112,300	151,000
1324	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Lần	194,700	262,000
1325	Sinh thiết màng phổi mù	Lần	463,500	625,000
1326	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	1,064,900	1,437,000

1327	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Lần	1,972,300	2,662,000
1328	Thay canuyn mở khí quản	Lần	263,700	355,000
1329	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Lần	280,500	378,000
1330	Chọc dò màng ngoài tim	Lần	280,500	378,000
1331	Dẫn lưu màng ngoài tim	Lần	280,500	378,000
1332	Nghiệm pháp atropin	Lần	215,800	300,000
1333	Chọc dò dịch não tủy	Lần	126,900	171,000
1334	Hút đờm hầu họng	Lần	14,100	30,000
1335	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Lần	60,000	81,000
1336	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Lần	148,600	200,000
1337	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Lần	64,900	87,000
1338	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	405,500	547,000
1339	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	405,500	547,000
1340	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Lần	126,700	171,000
1341	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	Lần	685,500	925,000
1342	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	659,900	890,000
1343	Dẫn lưu bể thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	659,900	890,000
1344	Đặt sonde bàng quang	Lần	101,800	137,000
1345	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	Lần	950,500	1,283,000
1346	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	Lần	194,700	262,000
1347	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch- máu quanh thận	Lần	194,700	262,000
1348	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang	Lần	953,800	1,287,000
1349	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang	Lần	953,800	1,287,000
1350	Rửa bàng quang lấy máu cục	Lần	230,500	311,000
1351	Rửa bàng quang	Lần	230,500	311,000
1352	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Lần	153,700	200,000
1353	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Lần	153,700	264,000
1354	Đặt ống thông dạ dày	Lần	101,800	137,000
1355	Đặt ống thông hậu môn	Lần	92,400	124,000
1356	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Lần	2,745,200	3,706,000
1357	Rửa dạ dày cấp cứu	Lần	152,000	205,000
1358	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Lần	92,400	124,000
1359	Thụt tháo phân	Lần	92,400	150,000
1360	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	171,900	500,000
1361	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	171,900	500,000
1362	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	171,900	500,000
1363	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	171,900	500,000
1364	Hút dịch khớp gối	Lần	129,600	174,000
1365	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	144,900	250,000
1366	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	144,900	250,000
1367	Hút dịch khớp cổ chân	Lần	129,600	174,000
1368	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	144,900	250,000
1369	Hút dịch khớp cổ tay	Lần	129,600	174,000
1370	Hút dịch khớp vai	Lần	129,600	174,000
1371	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	144,900	195,000
1372	Hút nang bao hoạt dịch	Lần	129,600	174,000
1373	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	144,900	195,000
1374	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	Lần	126,700	250,000
1375	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	171,900	232,000
1376	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	1,170,000	1,579,000
1377	Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	879,400	1,187,000
1378	Tiêm khớp gối	Lần	104,400	140,000
1379	Tiêm khớp cổ chân	Lần	104,400	140,000
1380	Tiêm khớp bàn ngón chân	Lần	104,400	140,000
1381	Tiêm khớp cổ tay	Lần	104,400	140,000
1382	Tiêm khớp bàn ngón tay	Lần	104,400	140,000

1383	Tiêm khớp đốt ngón tay	Lần	104,400	140,000
1384	Tiêm khớp khuỷu tay	Lần	104,400	140,000
1385	Tiêm khớp vai	Lần	104,400	140,000
1386	Tiêm khớp ức đòn	Lần	104,400	140,000
1387	Tiêm khớp ức - sườn	Lần	104,400	140,000
1388	Tiêm khớp đòn- cùng vai	Lần	104,400	140,000
1389	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)	Lần	104,400	140,000
1390	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay	Lần	104,400	140,000
1391	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	Lần	104,400	140,000
1392	Tiêm hội chứng DeQuervain	Lần	104,400	140,000
1393	Tiêm gân gấp ngón tay	Lần	104,400	140,000
1394	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	Lần	104,400	140,000
1395	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	Lần	104,400	140,000
1396	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	Lần	104,400	140,000
1397	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)	Lần	104,400	140,000
1398	Tiêm gân gót	Lần	104,400	140,000
1399	Tiêm cân gan chân	Lần	104,400	140,000
1400	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	148,700	200,000
1401	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	148,700	200,000
1402	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	148,700	200,000
1403	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	148,700	200,000
1404	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	148,700	200,000
1405	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	148,700	200,000
1406	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	148,700	200,000
1407	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	148,700	200,000
1408	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	148,700	200,000
1409	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	148,700	200,000
1410	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	148,700	200,000
1411	Tiêm khớp đòn- cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	148,700	200,000
1412	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	148,700	200,000
1413	Chọc hút mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	195,900	264,000
1414	Chọc hút khí, mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Lần	764,500	1,032,000
1415	Đặt dẫn lưu đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM	Lần	2,125,300	2,869,000
1416	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic	Lần	104,400	250,000
1417	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	Lần	129,600	174,000
1418	Chỉnh sửa sonde dẫn lưu màng phổi	Lần	-	300,000
1419	Rửa dạ dày lấy bệnh phẩm làm xét nghiệm	Lần	-	600,000
1420	Thay thông dẫn lưu niệu quản ra da	Lần	-	900,000
1421	Sinh thiết bướu dương vật	Lần	-	800,000
1422	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	Lần	-	116,000
1423	Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio (Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu và ống thông điều trị RF)	Lần	-	16,000,000
1424	Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch (Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu và ống thông điều trị laser)	Lần	-	16,000,000
1425	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	1,376,600	3,000,000
1426	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	1,376,600	3,000,000
1427	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	1,064,900	1,437,000
1428	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	879,400	1,187,000
1429	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	1,064,900	1,437,000
1430	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	1,064,900	1,437,000
1431	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	879,400	1,187,000
1432	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	170,900	230,000

1433	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	879,400	1,187,000
1434	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	660,400	891,000
1435	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	1,376,600	1,858,000
1436	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	879,400	1,187,000
1437	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	240,900	325,000
1438	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	659,900	890,000
1439	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	659,900	890,000
1440	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Lần	1,876,600	2,533,000
1441	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Lần	1,876,600	2,533,000
1442	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	Lần	1,972,300	2,662,000
1443	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính	Lần	1,972,300	2,662,000
1444	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính	Lần	1,972,300	2,662,000
1445	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính	Lần	1,772,300	2,392,000
1446	Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính	Lần	1,972,300	2,662,000
1447	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính	Lần	1,972,300	2,662,000
1448	Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính	Lần	1,972,300	2,662,000
1449	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính	Lần	1,772,300	2,392,000
1450	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Lần	1,245,900	1,681,000
1451	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bi tính	Lần	1,245,900	1,681,000
1452	Hút dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	-	900,000
1453	Chọc tế bào tuyến giáp bằng kim nhỏ dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	-	800,000
1454	Chụp đường mật qua Kerh	Lần	-	900,000
1455	Chụp và can thiệp lấy sỏi mật trong và ngoài gan dưới XQ tăng sáng	Lần	-	8,500,000
1456	Chụp và can thiệp lấy sỏi niệu quản, sỏi thận qua da dưới XQ tăng sáng	Lần	-	8,500,000
1457	Đốt u vú bằng RFA	Lần	-	6,000,000
1458	Đốt sóng cao tần (RFA) điều trị u tuyến giáp - 1 Lần	Lần	-	12,000,000
1459	Đốt sóng cao tần (RFA) điều trị u tuyến giáp - Nhiều Lần	Lần	-	18,000,000
1460	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cải răng lược	Lần	8,625,200	11,644,000
1461	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Lần	3,376,200	5,260,960
1462	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Lần	4,395,200	6,142,950
1463	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Lần	4,739,300	7,145,370
1464	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Lần	4,739,300	7,145,370
1465	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Lần	6,517,600	7,145,370
1466	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Lần	2,604,800	4,500,000
1467	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)	Lần	4,570,200	6,169,000
1468	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	Lần	10,506,300	11,000,000
1469	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	Lần	8,104,200	10,940,000
1470	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Lần	5,142,900	6,856,950
1471	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Lần	3,596,900	4,855,000

1472	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Lần	5,206,200	7,028,000
1473	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Lần	4,849,400	6,546,000
1474	Khâu tử cung do nạo thủng	Lần	3,054,800	4,123,000
1475	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Lần	6,815,100	9,200,000
1476	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	Lần	6,346,300	8,567,000
1477	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Lần	6,346,300	8,567,000
1478	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Lần	6,548,300	8,840,000
1479	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	Lần	6,375,900	8,607,000
1480	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Lần	4,168,300	5,627,000
1481	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Lần	4,308,300	5,816,000
1482	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Lần	4,308,300	5,816,000
1483	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Lần	4,308,300	6,382,000
1484	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Lần	3,628,800	6,145,000
1485	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Lần	3,217,800	4,544,000
1486	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Lần	7,279,100	9,826,000
1487	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Lần	4,721,300	6,373,000
1488	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Lần	3,594,800	5,543,700
1489	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Lần	5,503,300	7,429,000
1490	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	Lần	5,503,300	7,429,000
1491	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	Lần	5,988,800	8,084,000
1492	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Lần	5,503,300	7,429,000
1493	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Lần	5,503,300	7,429,000
1494	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	Lần	5,503,300	7,429,000
1495	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Lần	5,503,300	7,429,000
1496	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Lần	5,503,300	7,429,000
1497	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	Lần	6,548,300	8,840,000
1498	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Lần	3,939,300	5,318,000
1499	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Lần	5,503,300	7,429,000
1500	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	Lần	5,503,300	7,429,000
1501	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	Lần	5,437,300	7,340,000
1502	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	Lần	5,503,300	7,429,000
1503	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	Lần	4,157,300	5,612,000
1504	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	Lần	3,217,800	5,776,000
1505	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Lần	4,197,200	6,269,000
1506	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Lần	5,182,300	6,996,000
1507	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	Lần	6,455,300	12,300,000
1508	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	Lần	4,553,300	6,588,000
1509	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	Lần	9,585,300	12,940,000
1510	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	Lần	6,477,300	8,744,000
1511	Phẫu thuật Crossen	Lần	4,444,300	5,999,000
1512	Phẫu thuật Manchester	Lần	4,113,300	5,552,000
1513	Phẫu thuật Lefort	Lần	3,055,800	4,484,000
1514	Phẫu thuật Labhart	Lần	3,055,800	4,125,000
1515	Phẫu thuật treo tử cung	Lần	3,131,800	5,455,000
1516	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Lần	2,932,800	4,560,000
1517	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Lần	2,892,800	4,046,000
1518	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Lần	3,001,800	4,052,000

1519	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Lần	3,116,800	7,250,000
1520	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Lần	2,949,800	5,289,000
1521	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Lần	4,142,300	6,910,000
1522	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	Lần	4,541,300	6,130,000
1523	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	Lần	4,541,300	6,130,000
1524	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	Lần	5,982,300	8,076,000
1525	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Lần	5,990,300	8,758,000
1526	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	Lần	5,990,300	8,916,000
1527	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Lần	4,110,800	5,868,000
1528	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Lần	5,990,300	12,000,000
1529	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	Lần	5,990,300	8,916,000
1530	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	Lần	5,990,300	8,086,000
1531	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Lần	3,035,700	4,904,000
1532	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Lần	4,667,800	6,301,000
1533	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	Lần	4,667,800	6,301,000
1534	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	Lần	4,667,800	6,301,000
1535	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	Lần	5,395,300	7,925,000
1536	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Lần	3,054,800	4,523,000
1537	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	Lần	5,521,300	7,453,000
1538	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	Lần	5,817,300	7,853,000
1539	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	Lần	5,817,300	7,853,000
1540	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Lần	2,833,400	3,825,000
1541	Khoét chớp cổ tử cung	Lần	3,019,800	4,076,000
1542	Cắt cụt cổ tử cung	Lần	3,019,800	4,076,000
1543	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Lần	2,104,900	2,841,000
1544	Cắt u thành âm đạo	Lần	2,268,300	4,062,000
1545	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Lần	2,119,400	3,500,000
1546	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Lần	1,754,800	7,250,000
1547	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Lần	3,135,800	6,062,000
1548	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú	Lần	2,367,500	4,595,000
1549	Cắt u vú lành tính	Lần	3,135,800	4,233,000
1550	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Lần	2,971,900	4,012,000
1551	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	Lần	5,970,800	8,060,000
1552	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lần	3,191,500	4,308,000
1553	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	Lần	5,186,800	7,002,000
1554	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Lần	3,191,500	4,308,000
1555	Cắt tử cung đường dưới	Lần	-	6,000,000
1556	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	Lần	682,500	1,400,000
1557	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Lần	55,000	80,000
1558	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Lần	1,191,900	2,700,000
1559	Nội xoay thai	Lần	1,472,000	1,987,000
1560	Đỡ đẻ tử sinh đôi trở lên	Lần	1,510,300	2,880,000
1561	Forceps	Lần	1,141,900	1,541,000
1562	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Lần	1,663,600	2,245,000

1563	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Lần	700,200	945,000
1564	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lần	2,501,900	4,630,800
1565	Đờ đờ thường ngội chòm	Lần	786,700	2,295,000
1566	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Lần	94,600	127,000
1567	Chọc ối điều trị đa ối	Lần	825,800	1,114,000
1568	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	Lần	825,800	1,114,000
1569	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Lần	313,500	400,000
1570	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Lần	376,500	1,000,000
1571	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]	Lần	40,900	55,000
1572	Khâu vòng cổ tử cung	Lần	582,500	670,000
1573	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Lần	139,000	187,000
1574	Trích áp xe tầng sinh môn	Lần	873,000	1,178,000
1575	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	Lần	2,287,400	3,087,000
1576	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	Lần	1,249,700	1,887,000
1577	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Lần	436,200	555,000
1578	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Lần	191,500	800,000
1579	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Lần	389,400	525,000
1580	Lấy dị vật âm đạo	Lần	653,700	882,000
1581	Trích áp xe tuyến Bartholin	Lần	951,600	1,284,000
1582	Bóc nang tuyến Bartholin	Lần	1,369,400	2,533,000
1583	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Lần	885,400	1,195,000
1584	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Lần	414,500	559,000
1585	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Lần	889,700	1,201,000
1586	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Lần	627,100	846,000
1587	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Lần	236,500	500,000
1588	Nạo hút thai trứng	Lần	914,600	900,000
1589	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Lần	929,400	1,254,000
1590	Chọc dò túi cùng Douglas	Lần	312,500	421,000
1591	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	Lần	1,069,900	1,444,000
1592	Trích áp xe vú	Lần	251,500	500,000
1593	Bóc nhân xơ vú	Lần	1,079,400	3,423,000
1594	Thay máu sơ sinh	Lần	700,200	945,000
1595	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh	Lần	685,500	925,000
1596	Chọc dò màng bụng sơ sinh	Lần	444,800	600,000
1597	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	Lần	685,500	925,000
1598	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	Lần	625,000	843,000
1599	Chọc dò tủy sống sơ sinh	Lần	126,900	171,000
1600	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	Lần	162,900	219,000
1601	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Lần	101,800	137,000
1602	Rửa dạ dày sơ sinh	Lần	152,000	205,000
1603	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Lần	628,500	848,000
1604	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Lần	92,400	124,000
1605	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Lần	-	350,000
1606	Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	Lần	-	2,000,000
1607	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Lần	352,300	475,000
1608	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	Lần	1,133,300	1,529,000
1609	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Lần	352,300	475,000
1610	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	Lần	611,000	824,000
1611	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Lần	1,265,200	1,708,000

1612	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	Lần	700,200	945,000
1613	Hút thai có kiểm soát bằng nội soi	Lần	-	2,500,000
1614	Hút thai dưới siêu âm	Lần	522,000	704,000
1615	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Lần	429,500	579,000
1616	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Lần	199,700	269,000
1617	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Lần	3,191,500	4,308,000
1618	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Lần	450,000	607,000
1619	Theo dõi tim thai	Lần	-	100,000
1620	Cây - tháo thuốc tránh thai	Lần	-	1,000,000
1621	Thủ thuật đỡ đẻ trên người bệnh nhiễm khuẩn nặng, HPV, HIV, viêm gan nặng, ...	Lần	-	1,500,000
1622	Thủ thuật đặt bóng buồng tử cung cầm máu sau đẻ	Lần	-	900,000
1623	Thủ thuật đặt bóng âm đạo cầm máu sau đẻ	Lần	-	900,000
1624	Thủ thuật đặt bóng ống cổ tử cung trong cầm máu chữa ống cổ tử cung	Lần	-	900,000
1625	Chọc hút dịch nang tồn dư	Lần	-	900,000
1626	Tạo hình cắt hai môi bé	Lần	-	4,000,000
1627	Tạo mũi vật	Lần	-	4,000,000
1628	Tăng sinh môn	Lần	-	2,000,000
1629	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Lần	369,500	2,000,000
1630	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Lần	239,500	323,000
1631	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Lần	398,600	538,000
1632	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Lần	398,600	538,000
1633	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Lần	398,600	538,000
1634	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Lần	398,600	538,000
1635	Nhổ răng vĩnh viễn	Lần	239,500	323,000
1636	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Lần	178,900	241,000
1637	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Lần	344,200	464,000
1638	Phẫu thuật cắt phanh môi	Lần	344,200	464,000
1639	Phẫu thuật cắt phanh má	Lần	344,200	464,000
1640	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Lần	601,000	811,000
1641	Lấy cao răng	Lần	159,100	200,000
1642	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Lần	631,000	1,337,000
1643	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Lần	110,600	149,000
1644	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Lần	217,200	293,000
1645	Nhổ răng thừa	Lần	239,500	323,000
1646	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Lần	245,500	331,000
1647	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Lần	245,500	331,000
1648	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Lần	245,500	331,000
1649	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Lần	245,500	331,000
1650	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Lần	245,500	331,000
1651	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Lần	380,100	513,000
1652	Điều trị tủy răng sữa	Lần	296,100	399,000
1653	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Lần	493,500	666,000
1654	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Lần	493,500	666,000
1655	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Lần	112,500	151,000
1656	Nhổ răng sữa	Lần	46,600	50,000
1657	Nhổ chân răng sữa	Lần	46,600	50,000
1658	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Lần	414,400	559,000
1659	Nắn sai khớp thái dương hàm	Lần	110,800	149,000
1660	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Lần	1,832,000	2,473,000
1661	Điều trị tủy răng 1 thì	Lần	-	600,000
1662	Mở thông dạ dày qua nội soi	Lần	2,745,200	3,706,000

1663	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Lần	905,700	1,222,000
1664	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	Lần	1,095,300	1,478,000
1665	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Lần	953,800	1,287,000
1666	Rút sonde JJ qua nội soi bàng quang có gây mê	Lần	-	2,500,000
1667	Rút ống Modelage qua đường nội soi bàng quang có gây mê	Lần	-	2,500,000
1668	Mở da dày hoặc hồng tràng ra da qua nội soi	Lần	-	2,500,000
1669	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Lần	771,000	1,040,000
1670	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Lần	771,000	1,884,000
1671	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Lần	1,322,100	1,784,000
1672	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm	Lần	481,000	649,000
1673	Cắt u mô, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	Lần	1,385,400	1,870,000
1674	Cắt u lưỡi lành tính	Lần	3,300,700	4,455,000
1675	Cắt bỏ khối u màn hầu	Lần	3,300,700	4,455,000
1676	Cắt polyp ống tai [gây tê]	Lần	2,122,100	2,864,000
1677	Cắt u xương sườn 1 xương	Lần	4,085,900	5,515,000
1678	Phẫu thuật bóc u thành ngực	Lần	2,396,200	3,234,000
1679	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	Lần	2,396,200	3,234,000
1680	Cắt u thận lành	Lần	3,433,300	4,634,000
1681	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Lần	1,456,700	1,966,000
1682	Cắt nang thừng tinh một bên	Lần	2,140,700	2,889,000
1683	Cắt nang thừng tinh hai bên	Lần	3,300,700	4,455,000
1684	Cắt u vú lành tính	Lần	3,135,800	4,233,000
1685	Mô bóc nhân xơ vú	Lần	1,079,400	1,857,000
1686	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Lần	3,135,800	6,062,000
1687	Cắt polyp cổ tử cung	Lần	2,104,900	2,841,000
1688	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Lần	3,217,800	4,544,000
1689	Cắt u nang buồng trứng	Lần	3,217,800	4,544,000
1690	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Lần	3,217,800	4,544,000
1691	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Lần	3,217,800	4,544,000
1692	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	Lần	4,110,800	5,281,000
1693	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	Lần	5,982,300	8,076,000
1694	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Lần	4,308,300	5,816,000
1695	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Lần	3,217,800	4,344,000
1696	Cắt u thành âm đạo	Lần	2,268,300	4,062,000
1697	Bóc nang tuyến Bartholin	Lần	1,369,400	2,533,000
1698	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Lần	2,140,700	2,889,000
1699	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	Lần	2,140,700	4,272,000
1700	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	Lần	2,140,700	3,987,000
1701	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	Lần	869,100	1,173,000
1702	Rạch hoại tử bóng giải thoát chèn ép	Lần	648,200	875,000
1703	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bóng sâu	Lần	213,400	288,000
1704	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bóng	Lần	25,100	33,000
1705	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bóng	Lần	194,700	262,000
1706	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Lần	279,500	320,000
1707	Vệ sinh cá nhân cho người bệnh bóng	Lần	-	500,000
1708	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	Lần	685,500	925,000
1709	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Lần	27,500	37,000
1710	Cắt bỏ chấp có bọc	Lần	85,500	115,000
1711	Khâu da mi đơn giản	Lần	897,100	1,000,000
1712	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Lần	1,043,500	1,408,000
1713	Tiêm dưới kết mạc	Lần	55,000	74,000

1714	Tiêm cạnh nhãn cầu	Lần	55,000	74,000
1715	Bơm thông lệ đạo	Lần	105,800	134,600
1716	Lấy dị vật kết mạc	Lần	71,500	96,000
1717	Lấy calci kết mạc	Lần	40,900	55,000
1718	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Lần	40,300	54,000
1719	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Lần	53,600	72,000
1720	Bơm rửa lệ đạo	Lần	41,200	55,000
1721	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Lần	85,500	115,000
1722	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Lần	40,900	55,000
1723	Rửa cùng đồ	Lần	48,300	65,000
1724	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Lần	344,200	464,000
1725	Bóc sợi giác mạc	Lần	99,400	-
1726	Bóc giả mạc	Lần	99,400	134,000
1727	Rạch áp xe mi	Lần	218,500	294,000
1728	Soi đáy mắt trực tiếp	Lần	60,000	81,000
1729	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Lần	130,900	176,000
1730	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Lần	130,900	176,000
1731	Đo nhãn áp	Lần	31,600	-
1732	Đo sắc giác	Lần	80,600	108,000
1733	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Lần	33,600	45,000
1734	Đo khúc xạ máy	Lần	12,700	17,000
1735	Đo độ lác	Lần	77,000	103,000
1736	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Lần	15,100	20,000
1737	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Lần	15,100	20,000
1738	Rửa mắt bằng hóa chất	Lần	-	800,000
1739	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Lần	5,204,600	7,026,000
1740	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	Lần	5,966,400	8,054,000
1741	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	Lần	5,966,400	8,054,000
1742	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	Lần	5,669,600	7,653,000
1743	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	Lần	5,669,600	7,653,000
1744	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	Lần	4,474,500	6,040,000
1745	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não	Lần	7,667,700	10,351,000
1746	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não	Lần	7,667,700	10,351,000
1747	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dẫn não thất	Lần	4,474,500	6,040,000
1748	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ổ bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ổ bụng, não thất)	Lần	4,474,500	6,040,000
1749	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	Lần	5,602,400	7,563,000
1750	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	Lần	2,698,800	3,643,000
1751	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	Lần	2,698,800	3,643,000
1752	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]	Lần	771,000	1,040,000
1753	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Lần	1,925,900	2,599,000
1754	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Lần	7,381,300	9,964,000
1755	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	Lần	14,778,300	19,950,000
1756	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương	Lần	14,778,300	19,950,000
1757	Phẫu thuật điều trị viêm mũ màng tim	Lần	15,407,600	20,800,000
1758	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	Lần	3,595,500	4,853,000
1759	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Lần	3,311,900	4,471,000
1760	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Lần	2,396,200	3,234,000
1761	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	Lần	7,392,200	9,979,000
1762	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương	Lần	7,392,200	9,979,000
1763	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	Lần	7,392,200	9,979,000
1764	Cắt thận đơn thuần	Lần	-	6,349,000
1765	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Lần	950,500	3,939,000
1766	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	Lần	3,433,300	4,634,000
1767	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Lần	1,920,900	2,593,000
1768	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	950,500	1,283,000
1769	Dẫn lưu viêm tủy quanh thận, áp xe thận	Lần	1,920,900	3,939,000

1770	Cắt nối niệu quản	Lần	3,279,000	8,605,000
1771	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lần	4,569,100	6,168,000
1772	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lần	4,569,100	6,168,000
1773	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lần	4,569,100	6,168,000
1774	Treo cổ bàng quang điều trị đài ri ở nữ	Lần	2,396,200	3,234,000
1775	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lần	3,433,300	6,168,000
1776	Cầm niệu quản bàng quang	Lần	3,433,300	4,634,000
1777	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Lần	4,621,100	6,238,000
1778	Phẫu thuật đặt vòng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức	Lần	2,396,200	3,234,000
1779	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Lần	-	8,289,000
1780	Lấy sỏi bàng quang	Lần	4,569,100	6,168,000
1781	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Lần	1,920,900	2,593,000
1782	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Lần	1,920,900	2,593,000
1783	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Lần	1,509,500	2,037,000
1784	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	Lần	-	8,289,000
1785	Cắt nối niệu đạo trước	Lần	4,621,100	6,238,000
1786	Cắt nối niệu đạo sau	Lần	4,621,100	6,238,000
1787	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Lần	1,920,900	2,593,000
1788	Dẫn lưu viêm tây khung chậu do rò nước tiểu	Lần	1,920,900	2,593,000
1789	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Lần	1,920,900	2,593,000
1790	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	Lần	1,920,900	2,593,000
1791	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Lần	2,490,900	4,821,000
1792	Thắt tĩnh mạch tinh trên bẹn	Lần	1,509,500	2,037,000
1793	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	Lần	2,396,200	3,234,000
1794	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	Lần	1,509,500	2,037,000
1795	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	Lần	1,920,900	2,593,000
1796	Cắt bỏ tinh hoàn	Lần	2,490,900	3,362,000
1797	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Lần	2,490,900	3,362,000
1798	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Lần	1,509,500	2,037,000
1799	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Lần	1,509,500	3,709,500
1800	Cắt hẹp bao quy đầu	Lần	1,509,500	3,709,500
1801	Mở rộng lỗ sáo	Lần	1,509,500	2,037,000
1802	Mở thông dạ dày	Lần	2,683,900	3,623,000
1803	Mở bụng thăm dò	Lần	2,683,900	3,623,000
1804	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Lần	2,683,900	3,623,000
1805	Nội vị tràng	Lần	2,917,900	3,939,000
1806	Cắt dạ dày hình chêm	Lần	3,993,400	5,391,000
1807	Cắt đoạn dạ dày	Lần	-	7,418,000
1808	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	Lần	-	7,418,000
1809	Nạo vét hạch D1	Lần	4,287,100	5,787,000
1810	Nạo vét hạch D2	Lần	4,287,100	5,787,000
1811	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Lần	3,993,400	5,391,000
1812	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	Lần	3,993,400	5,391,000
1813	Mở dạ dày xử lý tổn thương	Lần	3,993,400	5,391,000
1814	Khâu vùi túi thừa tá tràng	Lần	2,815,900	3,801,000
1815	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Lần	2,683,900	3,623,000
1816	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Lần	3,993,400	5,391,000
1817	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Lần	2,705,700	3,652,000
1818	Tháo xoắn ruột non	Lần	2,705,700	3,652,000
1819	Tháo lồng ruột non	Lần	2,705,700	3,652,000
1820	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Lần	3,993,400	5,391,000
1821	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	Lần	3,993,400	5,391,000
1822	Cắt ruột non hình chêm	Lần	3,993,400	5,391,000
1823	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	Lần	5,100,100	6,885,000
1824	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	Lần	5,100,100	6,885,000
1825	Cắt nhiều đoạn ruột non	Lần	5,100,100	6,885,000
1826	Gỡ dính sau mổ lại	Lần	2,705,700	3,652,000

1827	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Lần	3,142,500	4,242,000
1828	Đóng mở thông ruột non	Lần	3,993,400	5,391,000
1829	Nội tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	Lần	4,764,100	6,431,000
1830	Nội tắt ruột non - ruột non	Lần	4,764,100	6,431,000
1831	Cắt mạc nối lớn	Lần	5,141,100	6,940,000
1832	Cắt bỏ u mạc nối lớn	Lần	5,141,100	6,940,000
1833	Cắt u mạc treo ruột	Lần	5,141,100	6,940,000
1834	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên	Lần	3,993,400	5,391,000
1835	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên	Lần	3,993,400	5,391,000
1836	Cắt ruột thừa đơn thuần	Lần	2,815,900	3,801,000
1837	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Lần	2,815,900	3,801,000
1838	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Lần	2,815,900	3,801,000
1839	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Lần	3,142,500	4,242,000
1840	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Lần	2,815,900	3,801,000
1841	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Lần	2,683,900	3,623,000
1842	Khâu lỗ thủng đại tràng	Lần	3,993,400	5,391,000
1843	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	Lần	4,941,100	6,670,000
1844	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	Lần	4,941,100	6,670,000
1845	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	Lần	4,941,100	6,670,000
1846	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	Lần	4,941,100	6,670,000
1847	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	Lần	4,941,100	6,670,000
1848	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	Lần	4,941,100	6,670,000
1849	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Lần	4,941,100	6,670,000
1850	Làm hậu môn nhân tạo	Lần	2,683,900	3,623,000
1851	Làm hậu môn nhân tạo	Lần	2,683,900	3,623,000
1852	Lấy dị vật trực tràng	Lần	3,993,400	5,391,000
1853	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Lần	4,941,100	6,670,000
1854	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	Lần	3,993,400	5,391,000
1855	Đóng rò trực tràng - âm đạo	Lần	3,993,400	5,391,000
1856	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Lần	2,816,900	3,802,000
1857	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Lần	2,816,900	3,802,000
1858	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Lần	2,816,900	3,802,000
1859	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Lần	2,816,900	3,802,000
1860	Phẫu thuật Longo	Lần	2,507,900	3,385,000
1861	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	Lần	2,507,900	3,385,000
1862	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Lần	2,816,900	3,802,000
1863	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Lần	2,816,900	3,802,000
1864	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Lần	2,816,900	3,802,000
1865	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Lần	2,816,900	3,802,000
1866	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	Lần	2,816,900	3,802,000
1867	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Lần	2,816,900	3,802,000
1868	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	Lần	2,816,900	3,802,000
1869	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Lần	1,509,500	2,037,000
1870	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	Lần	1,509,500	2,037,000
1871	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Lần	2,501,900	3,377,000
1872	Thăm dò, sinh thiết gan	Lần	2,683,900	3,623,000
1873	Cầm máu nhu mô gan	Lần	5,861,600	7,913,000
1874	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	Lần	5,861,600	7,913,000
1875	Cắt túi mật	Lần	4,993,100	6,740,000
1876	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	Lần	4,970,100	6,709,000
1877	Cắt lách do chấn thương	Lần	4,943,100	6,673,000

1878	Khâu vết thương lách	Lần	3,433,300	4,634,000
1879	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học	Lần	3,433,300	4,634,000
1880	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Lần	3,512,900	4,742,000
1881	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Lần	3,512,900	4,742,000
1882	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Lần	3,512,900	4,742,000
1883	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Lần	3,512,900	4,742,000
1884	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Lần	3,512,900	4,742,000
1885	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Lần	3,512,900	-
1886	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Lần	3,512,900	4,742,000
1887	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Lần	3,512,900	4,742,000
1888	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Lần	3,512,900	4,742,000
1889	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệu rốn	Lần	2,396,200	3,234,000
1890	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	Lần	3,433,300	4,634,000
1891	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	Lần	3,433,300	4,634,000
1892	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Lần	2,396,200	3,234,000
1893	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Lần	2,833,400	3,825,000
1894	Khâu vết thương thành bụng	Lần	2,396,200	3,234,000
1895	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Lần	2,683,900	3,623,000
1896	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	Lần	5,141,100	6,940,000
1897	Lấy u phúc mạc	Lần	5,141,100	6,940,000
1898	Lấy u sau phúc mạc	Lần	6,419,200	8,665,000
1899	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	Lần	4,969,100	6,708,000
1900	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bết/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	Lần	-	1,500,000
1901	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bết/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	Lần	-	1,500,000
1902	Bơm rửa bằng quang lấy máu cục, dị vật	Lần	-	1,500,000
1903	Phẫu thuật bộc lộ - thăm dò ống dẫn tinh	Lần	-	2,500,000
1904	Phẫu thuật cắt các khối u ở bộ phận sinh dục	Lần	-	3,000,000
1905	Phẫu thuật cắt nang mào tinh hoàn	Lần	-	4,500,000
1906	Phẫu thuật điều trị cong dương vật không sử dụng vật	Lần	-	4,500,000
1907	Phẫu thuật cắt khối u tinh hoàn – mào tinh hoàn	Lần	-	4,500,000
1908	Cắt u tăng sinh môn	Lần	-	4,500,000
1909	Khâu cầm máu do chảy máu sau mổ	Lần	-	1,000,000
1910	Phẫu thuật vi phẫu thất - cắt tĩnh mạch tinh giãn	Lần	-	6,000,000
1911	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoá khí rộng, phức tạp	Lần	-	6,000,000
1912	Phẫu thuật nâng sọ lõm pingpong ở trẻ em	Lần	-	6,000,000
1913	Phẫu thuật áp xe thành ngực	Lần	-	8,000,000
1914	Phẫu thuật áp xe vú	Lần	-	3,500,000
1915	Phẫu thuật dò thành ngực	Lần	-	8,000,000
1916	Phẫu thuật treo tử cung vào móm nhô xương cùng có giá đỡ qua nội soi kết hợp với đặt vòng nâng cổ bàng quang	Lần	-	8,000,000
1917	Phẫu thuật cắt sẹo xấu đường kính 1-5 cm	Lần	-	3,500,000
1918	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)	Lần	126,900	171,000
1919	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	Lần	171,900	232,000
1920	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	Lần	950,500	1,283,000
1921	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	Lần	1,096,500	1,480,000
1922	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Lần	230,500	311,000
1923	Nong niệu đạo	Lần	273,500	369,000
1924	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Lần	659,600	890,000
1925	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột liền]	Lần	372,700	503,000

1926	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Lần	372,700	503,000
1927	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Lần	659,600	890,000
1928	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Lần	659,600	890,000
1929	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Lần	749,600	1,011,000
1930	Nắn, bó bột trật khớp vai	Lần	342,000	461,000
1931	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Lần	434,600	586,000
1932	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Lần	372,700	405,000
1933	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Lần	372,700	503,000
1934	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Lần	372,700	405,000
1935	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Lần	434,600	586,000
1936	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Lần	434,600	586,000
1937	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Lần	372,700	503,000
1938	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Lần	372,700	503,000
1939	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Lần	372,700	503,000
1940	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Lần	372,700	503,000
1941	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Lần	372,700	503,000
1942	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Lần	372,700	503,000
1943	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Lần	372,700	503,000
1944	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Lần	257,000	346,000
1945	Nắn, bó bột trật khớp háng	Lần	749,600	900,000
1946	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Lần	282,000	380,000
1947	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Lần	372,700	503,000
1948	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Lần	659,600	890,000
1949	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Lần	659,600	890,000
1950	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Lần	667,000	900,000
1951	Nắn, bó bột gãy lõi cầu xương đùi	Lần	659,600	890,000
1952	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Lần	167,000	225,000
1953	Nắn, bó bột trật khớp gối	Lần	282,000	380,000
1954	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Lần	372,700	503,000
1955	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Lần	372,700	503,000
1956	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Lần	372,700	503,000
1957	Nắn, bó bột gãy xương chày	Lần	257,000	503,000
1958	Nắn, bó bột gãy xương gót	Lần	167,000	225,000
1959	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Lần	257,000	346,000
1960	Nắn, bó bột trật khớp cẳng chân	Lần	342,000	461,000
1961	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Lần	372,700	503,000
1962	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Lần	372,700	327,000
1963	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Lần	257,000	346,000
1964	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Lần	434,600	586,000
1965	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	Lần	434,600	586,000
1966	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Lần	282,000	380,000
1967	Cắt phimosis	Lần	269,500	1,500,000
1968	Thay băng	Lần	64,300	50,000
1969	Cắt chỉ	Lần	40,300	50,000
1970	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	Lần	194,700	363,000
1971	Chăm sóc hậu môn nhân tạo	Lần	-	600,000
1972	Cắt lọc tại giường	Lần	-	800,000
1973	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Lần	685,500	925,000
1974	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Lần	1,158,500	1,563,000
1975	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Lần	532,400	718,000
1976	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Lần	532,400	718,000
1977	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Lần	280,500	378,000
1978	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Lần	280,500	378,000
1979	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	Lần	685,500	925,000
1980	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Lần	40,300	54,000

1981	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Lần	14,100	19,000
1982	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Lần	14,100	19,000
1983	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Lần	373,600	504,000
1984	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Lần	248,500	335,000
1985	Đặt nội khí quản	Lần	600,500	810,000
1986	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Lần	885,800	1,195,000
1987	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Lần	885,800	1,195,000
1988	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Lần	64,300	86,000
1989	Thay ống nội khí quản	Lần	600,500	810,000
1990	Thay canuyn mở khí quản	Lần	263,700	355,000
1991	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Lần	27,500	37,000
1992	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Lần	27,500	37,000
1993	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Lần	162,900	200,000
1994	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Lần	192,300	-
1995	Mở khí quản cấp cứu	Lần	759,800	1,025,000
1996	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	Lần	228,500	308,000
1997	Mở khí quản qua màng nhĩ giáp	Lần	759,800	1,025,000
1998	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	Lần	228,500	308,000
1999	Mở khí quản thường quy	Lần	759,800	1,025,000
2000	Bơm rửa phế quản	Lần	1,508,100	2,035,000
2001	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thở	Lần	759,800	1,025,000
2002	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Lần	625,000	-
2003	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Lần	625,000	-
2004	Mở màng phổi cấp cứu	Lần	628,500	848,000
2005	Thông khí nhân tạo xâm nhập	Lần	625,000	-
2006	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Lần	628,500	848,000
2007	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV)	Lần	625,000	843,000
2008	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Lần	192,300	-
2009	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV	Lần	625,000	843,000
2010	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV	Lần	625,000	-
2011	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP	Lần	625,000	-
2012	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure)	Lần	625,000	843,000
2013	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Lần	625,000	843,000
2014	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Lần	58,400	78,000
2015	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Lần	532,500	718,000
2016	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Lần	101,800	137,000
2017	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Lần	405,500	547,000
2018	Thông bàng quang	Lần	101,800	137,000
2019	Mở thông bàng quang trên xương mu	Lần	405,500	547,000
2020	Dẫn lưu não thất cấp cứu	Lần	685,500	-
2021	Chọc dịch tủy sống	Lần	126,900	171,000
2022	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Lần	2,745,200	3,706,000
2023	Đặt ống thông dạ dày	Lần	101,800	137,000
2024	Rửa dạ dày cấp cứu	Lần	152,000	205,000
2025	Thụt tháo	Lần	92,400	124,000
2026	Thụt giữ	Lần	92,400	124,000
2027	Đặt ống thông hậu môn	Lần	92,400	124,000
2028	Đo áp lực ổ bụng	Lần	532,400	718,000
2029	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Lần	153,700	207,000
2030	Rửa màng bụng cấp cứu	Lần	463,500	625,000
2031	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Lần	729,400	-

2032	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Lần	659,900	890,000
2033	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Lần	148,600	200,000
2034	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	685,500	925,000
2035	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	1,158,500	1,563,000
2036	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	1,158,500	1,563,000
2037	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	Lần	230,500	311,000
2038	Chọc hút dẫn lưu nang giả tụy dưới hướng dẫn của siêu âm trong hồi sức cấp cứu	Lần	659,900	890,000
2039	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	Lần	195,900	264,000
2040	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Lần	195,900	264,000
2041	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Lần	532,500	718,000
2042	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	Lần	172,800	233,000
2043	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kê tiền thuốc)	Lần	172,800	233,000
2044	Giảm đau PCA bằng túi đàn hồi chuyên dụng	Lần	-	2,500,000
2045	Giảm đau PCA bằng bơm tiêm điện không dùng syringe	Lần	-	2,500,000
2046	Phẫu thuật nhỏ răng lạc chỗ	Lần	369,500	2,000,000
2047	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Lần	344,200	464,000
2048	Phẫu thuật cắt phanh môi	Lần	344,200	464,000
2049	Phẫu thuật cắt phanh má	Lần	344,200	464,000
2050	Nắn sai khớp thái dương hàm	Lần	110,800	149,000
2051	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Lần	3,054,800	4,523,000
2052	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Lần	2,932,800	4,560,000
2053	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Lần	2,892,800	4,046,000
2054	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Lần	4,721,300	6,373,000
2055	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Lần	3,116,800	7,250,000
2056	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Lần	4,142,300	6,910,000
2057	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu	Lần	280,500	378,000
2058	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Lần	2,119,400	3,500,000
2059	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Lần	3,116,800	7,250,000
2060	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	Lần	215,800	-
2061	Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim đập nhanh	Lần	1,042,500	1,407,000
2062	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Lần	1,042,500	718,000
2063	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	Lần	1,208,800	1,631,000
2064	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	Lần	1,208,800	1,631,000
2065	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Lần	685,500	1,563,000
2066	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Lần	280,500	378,000
2067	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	Lần	1,208,800	1,500,000
2068	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Lần	280,500	378,000
2069	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Lần	771,000	850,000
2070	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	Lần	280,500	378,000
2071	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Lần	771,000	1,040,000
2072	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Lần	771,000	1,040,000
2073	Thở máy bằng xâm nhập	Lần	625,000	843,000
2074	Chọc hút dịch, khí trung thất	Lần	1,443,900	1,949,000
2075	Cắt u Amidan qua đường miệng	Lần	1,217,100	4,548,000
2076	Bơm rửa phế quản có bàn chải	Lần	600,500	810,000
2077	Cắt u xương sườn 1 xương	Lần	4,085,900	5,515,000
2078	Bơm rửa phế quản không bàn chải	Lần	600,500	810,000

2079	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Lần	-	6,349,000
2080	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Lần	14,100	19,000
2081	Cắt u tiêu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiêu khung	Lần	6,815,100	9,200,000
2082	Đặt nội khí quản	Lần	600,500	810,000
2083	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Lần	4,308,300	5,816,000
2084	Mở khí quản	Lần	759,800	1,025,000
2085	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn	Lần	8,769,200	11,838,000
2086	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Lần	153,700	207,000
2087	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Lần	6,836,200	9,228,000
2088	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Lần	162,900	219,000
2089	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Lần	3,217,800	4,544,000
2090	Cắt u nang buồng trứng	Lần	3,217,800	4,544,000
2091	Bơm rửa màng phổi	Lần	248,500	335,000
2092	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]	Lần	625,000	843,000
2093	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Lần	3,217,800	4,544,000
2094	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]	Lần	625,000	843,000
2095	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Lần	3,217,800	4,544,000
2096	Cắt u thành âm đạo	Lần	2,268,300	4,062,000
2097	Chọc thăm dò màng phổi	Lần	153,700	207,000
2098	Bóc nang tuyến Bartholin	Lần	1,369,400	2,533,000
2099	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Lần	27,500	37,000
2100	Khí dung thuốc thở máy	Lần	27,500	37,000
2101	Cắt u vú lành tính	Lần	3,135,800	4,233,000
2102	Mô bóc nhân xơ vú	Lần	1,079,400	1,857,000
2103	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Lần	373,600	504,000
2104	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Lần	532,400	718,000
2105	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	Lần	1,196,600	1,615,000
2106	Mở khí quản qua da cấp cứu	Lần	759,800	1,025,000
2107	Ghép khuyết xương sọ	Lần	5,074,300	6,850,000
2108	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩ giáp	Lần	162,900	219,000
2109	Dẫn lưu não thất	Lần	4,474,500	6,040,000
2110	Thay canuyn mở khí quản	Lần	263,700	355,000
2111	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Lần	64,300	86,000
2112	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	Lần	4,474,500	6,040,000
2113	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Lần	58,400	78,000
2114	Phẫu thuật áp xe não	Lần	7,667,700	10,351,000
2115	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	Lần	3,405,300	4,597,000
2116	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Lần	532,500	718,000
2117	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Lần	2,767,900	3,736,000
2118	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Lần	126,700	171,000
2119	Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín	Lần	14,778,300	19,950,000
2120	Mở thông bàng quang trên xương mu	Lần	405,500	547,000
2121	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	Lần	2,396,200	3,234,000
2122	Vận động trị liệu bàng quang	Lần	318,700	430,000
2123	Rửa bàng quang lấy máu cục	Lần	230,500	311,000
2124	Cắt u nang buồng trứng	Lần	3,217,800	4,544,000
2125	Thông tiểu	Lần	101,800	137,000
2126	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lần	2,501,900	3,377,000
2127	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh	Lần	126,900	171,000
2128	Cắt thận đơn thuần	Lần	-	6,349,000
2129	Chọc dịch tủy sống	Lần	126,900	171,000
2130	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lần	4,569,100	6,168,000

2131	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Lần	880,200	1,188,000
2132	Lấy sỏi mỡ bề thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lần	4,569,100	6,168,000
2133	Lấy sỏi bề thận ngoài xoang	Lần	4,569,100	6,168,000
2134	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Lần	2,745,200	3,706,000
2135	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Lần	153,700	207,000
2136	Dẫn lưu đài bề thận qua da [nhi]	Lần	2,917,900	3,939,000
2137	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Lần	153,700	207,000
2138	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Lần	2,917,900	3,939,000
2139	Cắt nối niệu quản	Lần	6,374,200	8,605,000
2140	Đặt ống thông dạ dày	Lần	101,800	137,000
2141	Rửa dạ dày cấp cứu	Lần	152,000	205,000
2142	Lấy sỏi niệu quản	Lần	4,569,100	6,168,000
2143	Đặt sonde hậu môn	Lần	92,400	124,000
2144	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lần	4,569,100	6,168,000
2145	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lần	4,569,100	6,168,000
2146	Thụt tháo phân	Lần	92,400	150,000
2147	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/ 2 bên	Lần	2,917,900	3,939,000
2148	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Lần	78,300	105,000
2149	Điện châm điều trị liệt chi trên	Lần	78,300	105,000
2150	Cắt đường rò bàng quang -rôn, khâu lại bằng quang	Lần	4,886,100	6,596,000
2151	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lần	4,569,100	6,168,000
2152	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Lần	78,300	105,000
2153	Điện châm điều trị liệt nửa người	Lần	78,300	105,000
2154	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Lần	-	8,289,000
2155	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Lần	78,300	105,000
2156	Mô lấy sỏi bàng quang	Lần	4,569,100	6,168,000
2157	Mở thông bàng quang	Lần	405,500	547,000
2158	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Lần	76,000	102,000
2159	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Lần	2,490,900	4,821,000
2160	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Lần	76,000	102,000
2161	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	Lần	2,490,900	5,590,000
2162	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Lần	76,000	102,000
2163	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	Lần	3,512,900	4,742,000
2164	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Lần	76,000	102,000
2165	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Lần	76,000	102,000
2166	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	Lần	3,512,900	5,490,000
2167	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Lần	76,000	102,000
2168	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	Lần	885,400	1,195,000
2169	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Lần	289,500	390,000
2170	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Lần	76,000	102,000
2171	Tách màng ngăn âm hộ	Lần	2,932,800	3,959,000
2172	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Lần	76,000	102,000
2173	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Lần	3,512,900	4,742,000
2174	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Lần	76,000	102,000
2175	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Lần	76,000	102,000
2176	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Lần	2,490,900	3,362,000
2177	Nong niệu đạo	Lần	273,500	369,000
2178	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Lần	76,000	102,000
2179	Cắt bỏ tinh hoàn	Lần	2,490,900	3,362,000
2180	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Lần	76,000	102,000
2181	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Lần	76,000	102,000
2182	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Lần	218,500	294,000
2183	Trích áp xe phần mềm lớn	Lần	218,500	294,000
2184	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Lần	76,000	102,000
2185	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Lần	76,000	102,000
2186	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Lần	289,500	390,000
2187	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Lần	194,700	262,000
2188	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Lần	76,000	102,000

2189	Phẫu thuật nội soi cắt thận	Lần	4,781,900	6,455,000
2190	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Lần	76,000	102,000
2191	Cắt chỏm nang thận nội soi sau phúc mạc	Lần	4,596,000	6,204,000
2192	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Lần	76,000	102,000
2193	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc	Lần	4,497,100	6,071,000
2194	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Lần	76,000	102,000
2195	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Lần	76,000	102,000
2196	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Lần	76,000	102,000
2197	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	Lần	2,490,900	3,362,000
2198	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiêu khùng, viêm phân phụ, ứ mủ vòi trứng	Lần	7,279,100	9,826,000
2199	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Lần	76,000	102,000
2200	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Lần	6,346,300	8,567,000
2201	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Lần	76,000	102,000
2202	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần	Lần	6,346,300	8,567,000
2203	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Lần	76,000	102,000
2204	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Lần	76,000	102,000
2205	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Lần	76,000	102,000
2206	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	Lần	5,503,300	7,429,000
2207	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Lần	76,000	102,000
2208	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	Lần	5,503,300	7,429,000
2209	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Lần	76,000	102,000
2210	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phân phụ	Lần	5,503,300	7,429,000
2211	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Lần	76,000	102,000
2212	Phẫu thuật dẫn lưu dưới màng cứng - màng bụng	Lần	4,474,500	6,040,000
2213	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Lần	76,000	102,000
2214	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Lần	76,000	102,000
2215	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Lần	76,000	102,000
2216	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Lần	76,000	102,000
2217	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Lần	76,000	102,000
2218	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Lần	76,000	102,000
2219	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Lần	76,000	102,000
2220	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Lần	76,000	102,000
2221	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Lần	76,000	102,000
2222	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Lần	76,000	102,000
2223	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Lần	76,000	102,000
2224	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Lần	76,000	102,000
2225	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Lần	76,000	102,000
2226	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Lần	76,000	102,000
2227	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau môi cơ	Lần	76,000	102,000
2228	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	76,000	102,000
2229	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Lần	76,000	102,000
2230	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Lần	76,000	102,000
2231	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Lần	76,000	102,000
2232	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Lần	76,000	102,000
2233	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Lần	76,000	102,000
2234	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Lần	76,000	102,000
2235	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Lần	76,000	102,000
2236	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Lần	76,000	102,000
2237	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Lần	76,000	102,000
2238	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Lần	76,000	102,000
2239	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Lần	76,000	102,000
2240	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Lần	76,000	102,000

2241	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	76,000	102,000
2242	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Lần	76,000	102,000
2243	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Lần	76,000	102,000
2244	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Lần	76,000	102,000
2245	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu	Lần	76,000	102,000
2246	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Lần	76,000	102,000
2247	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Lần	76,000	102,000
2248	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn	Lần	41,100	55,000
2249	Siêu âm điều trị	Lần	48,700	79,000
2250	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Lần	51,300	-
2251	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Lần	64,900	-
2252	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Lần	51,800	69,000
2253	Tập vận động toàn thân 30 phút	Lần	59,300	80,000
2254	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Lần	14,700	19,000
2255	Tập với hệ thống ròng rọc	Lần	14,700	19,000
2256	Tập với xe đạp tập	Lần	14,700	19,000
2257	Tiêm dưới kết mạc	Lần	55,000	74,000
2258	Bơm thông lệ đạo	Lần	105,800	134,600
2259	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lần	40,900	55,000
2260	Bơm rửa lệ đạo	Lần	-	55,000
2261	Trích chấp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Lần	-	115,000
2262	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Lần	40,900	55,000
2263	Rửa cùng đồ	Lần	48,300	65,000
2264	Soi đáy mắt trực tiếp	Lần	60,000	81,000
2265	Cắt chi khâu da	Lần	40,300	100,000
2266	Lấy dị vật kết mạc	Lần	71,500	96,000
2267	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Lần	631,000	1,337,000
2268	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	Lần	631,000	1,162,000
2269	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Lần	280,500	378,000
2270	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Lần	280,500	378,000
2271	Điều trị tủy lại	Lần	987,500	1,333,000
2272	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	Lần	631,000	851,000
2273	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	Lần	631,000	1,337,000
2274	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Lần	110,600	149,000
2275	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Lần	217,200	293,000
2276	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Lần	178,900	241,000
2277	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Lần	280,500	378,000
2278	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Lần	380,100	513,000
2279	Điều trị tủy răng sữa	Lần	296,100	399,000
2280	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Lần	112,500	151,000
2281	Nhổ răng sữa	Lần	46,600	50,000
2282	Nhổ chân răng sữa	Lần	46,600	50,000
2283	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Lần	36,500	50,000
2284	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Lần	280,500	378,000
2285	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Lần	280,500	378,000
2286	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Lần	1,832,000	2,473,000
2287	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Lần	414,400	559,000
2288	Lấy dị vật tai [đơn giản]	Lần	70,300	135,000
2289	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Lần	64,300	86,000

2290	Trích nhọt ống tai ngoài	Lần	218,500	294,000
2291	Làm thuốc tai	Lần	22,000	40,000
2292	Trích rạch màng nhĩ	Lần	69,300	93,000
2293	Nhét bắc mũi sau	Lần	139,000	187,000
2294	Nhét bắc mũi trước	Lần	139,000	187,000
2295	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Lần	286,500	386,000
2296	Lấy dị vật hạ họng	Lần	43,100	58,000
2297	Trích áp xe quanh Amidan	Lần	295,500	1,042,000
2298	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Lần	22,000	29,000
2299	Khí dung mũi họng	Lần	27,500	50,000
2300	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	Lần	194,700	262,000
2301	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Lần	885,400	1,195,000
2302	Trích áp xe tuyến Bartholin	Lần	951,600	1,284,000
2303	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Lần	929,400	1,254,000
2304	Chọc dò túi cùng Douglas	Lần	312,500	421,000
2305	Lấy dị vật âm đạo	Lần	653,700	882,000
2306	Phong bế ngoài màng cứng	Lần	682,500	921,000
2307	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	729,400	984,000
2308	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	729,400	984,000
2309	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Lần	194,700	262,000
2310	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	195,900	264,000
2311	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	195,900	264,000
2312	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	Lần	659,900	890,000
2313	Chọc áp xe gan qua siêu âm	Lần	171,900	232,000
2314	Chọc dịch màng bụng	Lần	153,700	207,000
2315	Dẫn lưu dịch màng bụng	Lần	153,700	207,000
2316	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Lần	218,500	294,000
2317	Thụt tháo phân	Lần	92,400	150,000
2318	Đặt sonde hậu môn	Lần	92,400	124,000
2319	Sinh thiết thân qua da dưới siêu âm	Lần	1,064,900	1,437,000
2320	Test lấy da với các dị nguyên	Lần	344,400	464,000
2321	Giám mẫn cảm đường tiêm và dưới da	Lần	979,400	1,322,000
2322	Test nội bì	Lần	493,800	666,000
2323	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Lần	546,100	737,000
2324	Tiêm trong da	Lần	15,100	20,000
2325	Tiêm dưới da	Lần	15,100	20,000
2326	Tiêm bắp thịt	Lần	15,100	20,000
2327	Tiêm tĩnh mạch	Lần	15,100	20,000
2328	Truyền tĩnh mạch	Lần	25,100	50,000
2329	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Lần	178,500	325,000
2330	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	Lần	181,000	244,000
2331	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Lần	399,000	538,000
2332	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Lần	399,000	538,000
2333	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Lần	399,000	538,000
2334	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Lần	399,000	538,000
2335	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Lần	399,000	538,000
2336	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Lần	399,000	538,000
2337	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Lần	399,000	538,000
2338	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Lần	399,000	538,000
2339	Điều trị sần cục bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Lần	399,000	538,000
2340	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	Lần	628,500	848,000

2341	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tôn thương nông]	Lần	269,500	500,000
2342	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Lần	40,300	86,000
2343	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tôn thương nông]	Lần	194,700	390,000
2344	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Lần	659,600	890,000
2345	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Lần	659,600	890,000
2346	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột liền]	Lần	659,600	890,000
2347	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Lần	659,600	890,000
2348	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Lần	749,600	1,011,000
2349	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	Lần	659,600	890,000
2350	Nắn, bó bột trật khớp vai	Lần	342,000	461,000
2351	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Lần	372,700	405,000
2352	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Lần	372,700	503,000
2353	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Lần	372,700	405,000
2354	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Lần	434,600	586,000
2355	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Lần	434,600	586,000
2356	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Lần	434,600	586,000
2357	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Lần	372,700	503,000
2358	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Lần	372,700	503,000
2359	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Lần	372,700	503,000
2360	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Lần	372,700	503,000
2361	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Lần	372,700	503,000
2362	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Lần	372,700	503,000
2363	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]	Lần	372,700	503,000
2364	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Lần	257,000	346,000
2365	Nắn, bó bột trật khớp háng	Lần	667,000	900,000
2366	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Lần	282,000	380,000
2367	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Lần	372,700	503,000
2368	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Lần	659,600	890,000
2369	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Lần	659,600	890,000
2370	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]	Lần	667,000	400,000
2371	Nắn, bó bột gãy lõi cầu xương đùi	Lần	659,600	890,000
2372	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Lần	167,000	225,000
2373	Nắn, bó bột trật khớp gối	Lần	282,000	380,000
2374	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Lần	372,700	503,000
2375	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Lần	372,700	503,000
2376	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Lần	372,700	503,000
2377	Nắn, bó bột gãy xương chày	Lần	372,700	503,000
2378	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	Lần	372,700	405,000
2379	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Lần	372,700	327,000
2380	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Lần	257,000	346,000
2381	Nắn, bó bột gãy xương gót	Lần	167,000	225,000
2382	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Lần	257,000	346,000
2383	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Lần	434,600	586,000
2384	Nắn, cố định trật khớp hàm	Lần	434,600	586,000
2385	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Lần	282,000	380,000
2386	Trích rạch áp xe nhỏ	Lần	218,500	294,000
2387	Trích hạch viêm mủ	Lần	218,500	294,000
2388	Thay băng, cắt chỉ	Lần	64,300	86,000
2389	Nội soi đặt sonde JJ	Lần	1,920,900	3,100,000
2390	Nội soi tháo sonde JJ	Lần	953,800	1,287,000
2391	Bóp sỏi bàng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học)	Lần	1,345,000	1,815,000
2392	Kỹ thuật sinh thiết da	Lần	138,500	186,000
2393	Chăm sóc da cho người bệnh Steven-Johnson	Lần	181,000	244,000
2394	Tháo bột các loại	Lần	61,400	82,000

2395	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	Lần	2,872,600	3,878,000
2396	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Lần	2,872,600	3,878,000
2397	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Lần	64,300	86,000
2398	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Lần	279,500	377,000
2399	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Lần	452,800	500,000
2400	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Lần	719,800	800,000
2401	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Lần	719,800	800,000
2402	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Lần	218,500	294,000
2403	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Lần	178,500	240,000
2404	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Lần	240,900	325,000
2405	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Lần	126,700	171,000
2406	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Lần	170,900	230,000
2407	Rửa làm thuốc âm đạo	Lần	-	50,000
2408	Làm thuốc âm đạo	Lần	-	90,000
2409	Xông hơi sản chậu cho phụ nữ sau sinh	Lần	-	250,000
2410	Điều trị bằng sóng ngắn	Lần	41,100	55,000
2411	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Lần	48,900	66,000
2412	Điều trị bằng các dòng điện xung	Lần	44,900	60,000
2413	Điều trị bằng siêu âm	Lần	48,700	65,000
2414	Điều trị bằng dòng giao thoa	Lần	30,800	41,000
2415	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Lần	40,900	55,000
2416	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Lần	50,800	68,000
2417	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Lần	51,800	69,000
2418	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Lần	59,300	80,000
2419	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Lần	59,300	80,000
2420	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Lần	59,300	80,000
2421	Tập đi với thanh song song	Lần	33,400	45,000
2422	Tập đi với khung tập đi	Lần	33,400	45,000
2423	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Lần	33,400	45,000
2424	Tập đi với gậy	Lần	33,400	45,000
2425	Tập lên, xuống cầu thang	Lần	33,400	45,000
2426	Tập vận động thụ động	Lần	59,300	75,000
2427	Tập vận động có trợ giúp	Lần	59,300	75,000
2428	Tập vận động có kháng trở	Lần	59,300	75,000
2429	Tập vận động trên bóng	Lần	33,400	45,000
2430	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Lần	59,300	80,000
2431	Tập với thang tường	Lần	33,400	45,000
2432	Tập với ròng rọc	Lần	14,700	19,000
2433	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Lần	33,400	45,000
2434	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Lần	33,400	45,000
2435	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Lần	14,700	19,000
2436	Tập với xe đạp tập	Lần	14,700	19,000
2437	Tập với bàn nghiêng	Lần	33,400	45,000
2438	Tập các kiểu thở	Lần	32,900	44,000
2439	Tập ho có trợ giúp	Lần	32,900	44,000
2440	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Lần	54,800	73,000
2441	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Lần	51,300	69,000
2442	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Lần	64,900	87,000

2443	Tập điều hợp vận động	Lần	59,300	80,000
2444	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Lần	33,400	45,000
2445	Tập tri giác và nhận thức	Lần	51,400	69,000
2446	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Lần	-	104,000
2447	Tập cho người thất ngôn	Lần	-	167,000
2448	Tập sửa lỗi phát âm	Lần	-	167,000
2449	Điều trị chườm ngải cứu	Lần	37,000	49,000
2450	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	Lần	54,800	73,000
2451	Tập do cứng khớp	Lần	56,200	75,000
2452	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Lần	33,400	45,000
2453	Xoa bóp áp lực hơi	Lần	32,900	44,000
2454	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Lần	139,000	187,000
2455	Cắt phanh lưỡi [gây mê]	Lần	771,900	464,000
2456	Sinh thiết u họng miệng	Lần	138,500	186,000
2457	Lấy dị vật họng miệng	Lần	43,100	58,000
2458	Lấy dị vật hạ họng	Lần	43,100	58,000
2459	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Lần	1,075,700	1,452,000
2460	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Lần	-	4,333,000
2461	Trích rạch màng nhĩ	Lần	69,300	93,000
2462	Khâu vết rách vành tai	Lần	194,700	262,000
2463	Bơm hơi vòi nhĩ	Lần	126,500	170,000
2464	Lấy dị vật tai	Lần	530,700	716,000
2465	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Lần	530,700	716,000
2466	Chọc hút dịch vành tai	Lần	64,300	86,000
2467	Làm thuốc tai	Lần	22,000	40,000
2468	Lấy nút biều bì ống tai ngoài	Lần	70,300	94,000
2469	Đốt điện cuốn mũi dưới	Lần	489,900	600,000
2470	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Lần	489,900	600,000
2471	Bẻ cuốn mũi	Lần	165,500	223,000
2472	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Lần	2,804,100	1,790,000
2473	Sinh thiết hốc mũi	Lần	138,500	186,000
2474	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Lần	321,400	433,000
2475	Nội soi sinh thiết u vòm	Lần	1,601,900	736,000
2476	Chọc rửa xoang hàm	Lần	310,500	419,000
2477	Nhét bắc mũi sau	Lần	139,000	187,000
2478	Nhét bắc mũi trước	Lần	139,000	187,000
2479	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Lần	216,500	386,000
2480	Lấy dị vật mũi	Lần	705,500	952,000
2481	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Lần	153,600	207,000
2482	Trích áp xe sàn miệng	Lần	295,500	398,000
2483	Trích áp xe quanh Amidan	Lần	295,500	1,042,000
2484	Bơm thuốc thanh quản	Lần	22,000	29,000
2485	Đặt nội khí quản	Lần	600,500	810,000
2486	Thay canuyn	Lần	263,700	355,000
2487	Khí dung mũi họng	Lần	27,500	50,000
2488	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Lần	295,500	398,000
2489	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Lần	194,700	262,000
2490	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Lần	40,300	54,000
2491	Thay băng vết mổ	Lần	64,300	163,000
2492	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Lần	218,500	294,000
2493	Đo sức nghe lời	Lần	-	83,000
2494	Hào châm	Lần	76,300	103,000
2495	Điện châm [kim dài]	Lần	85,300	120,000
2496	Thủy châm	Lần	77,100	120,000
2497	Cấy chỉ	Lần	156,400	384,000
2498	Ôn châm	Lần	83,300	112,000
2499	Cứu	Lần	37,000	80,000
2500	Chích lẻ	Lần	76,300	103,000
2501	Kéo nắn cột sống cổ	Lần	54,800	100,000

2502	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Lần	54,800	100,000
2503	Sắc thuốc thang	Lần	14,000	18,000
2504	Bỏ thuốc	Lần	57,600	77,000
2505	Chườm ngải	Lần	37,000	49,000
2506	Cây chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Lần	156,400	211,000
2507	Cây chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Lần	156,400	211,000
2508	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Lần	156,400	211,000
2509	Cây chỉ điều trị sa dạ dày	Lần	156,400	211,000
2510	Cây chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Lần	156,400	211,000
2511	Cây chỉ điều trị mày đay	Lần	156,400	211,000
2512	Cây chỉ hỗ trợ điều trị vảy nến	Lần	156,400	211,000
2513	Cây chỉ điều trị giảm thính lực	Lần	156,400	211,000
2514	Cây chỉ điều trị giảm thị lực	Lần	156,400	211,000
2515	Cây chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	Lần	156,400	211,000
2516	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Lần	156,400	211,000
2517	Cây chỉ điều trị mất ngủ	Lần	156,400	211,000
2518	Cây chỉ điều trị nấc	Lần	156,400	211,000
2519	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Lần	156,400	211,000
2520	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Lần	156,400	211,000
2521	Cây chỉ điều trị hen phế quản	Lần	156,400	211,000
2522	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	Lần	156,400	211,000
2523	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Lần	156,400	211,000
2524	Cây chỉ điều trị khản tiếng	Lần	156,400	211,000
2525	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	Lần	156,400	211,000
2526	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	Lần	156,400	211,000
2527	Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang	Lần	156,400	211,000
2528	Cây chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Lần	156,400	211,000
2529	Cây chỉ điều trị táo bón kéo dài	Lần	156,400	211,000
2530	Cây chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Lần	156,400	211,000
2531	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	156,400	211,000
2532	Cây chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Lần	156,400	211,000
2533	Cây chỉ điều trị đau lưng	Lần	156,400	211,000
2534	Cây chỉ điều trị đái dầm	Lần	156,400	211,000
2535	Cây chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	Lần	156,400	211,000
2536	Cây chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	Lần	156,400	211,000
2537	Cây chỉ điều trị đau bụng kinh	Lần	156,400	211,000
2538	Cây chỉ điều trị sa tử cung	Lần	156,400	211,000
2539	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Lần	156,400	211,000
2540	Cây chỉ điều trị di tinh	Lần	156,400	211,000
2541	Cây chỉ điều trị liệt dương	Lần	156,400	211,000
2542	Cây chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	Lần	156,400	211,000
2543	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Lần	78,300	105,000
2544	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Lần	78,300	105,000
2545	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Lần	78,300	105,000
2546	Điện châm điều trị hội chứng stress	Lần	78,300	105,000
2547	Điện châm điều trị cảm mạo	Lần	78,300	105,000
2548	Điện châm điều trị viêm Amidan	Lần	78,300	105,000
2549	Điện châm điều trị trĩ	Lần	78,300	105,000
2550	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Lần	78,300	105,000
2551	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Lần	78,300	105,000
2552	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Lần	78,300	105,000
2553	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Lần	78,300	105,000
2554	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Lần	78,300	105,000
2555	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Lần	78,300	105,000
2556	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Lần	78,300	105,000
2557	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Lần	78,300	105,000
2558	Điện châm điều trị sa tử cung	Lần	78,300	105,000

2559	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Lần	78,300	105,000
2560	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	78,300	105,000
2561	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Lần	78,300	105,000
2562	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Lần	78,300	105,000
2563	Điện châm điều trị khàn tiếng	Lần	78,300	105,000
2564	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Lần	78,300	105,000
2565	Điện châm điều trị liệt chi trên	Lần	78,300	105,000
2566	Điện châm điều trị chấp lẹo	Lần	78,300	105,000
2567	Điện châm điều trị đau hồ mắt	Lần	78,300	105,000
2568	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Lần	78,300	105,000
2569	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Lần	78,300	105,000
2570	Điện châm điều trị lác cơ năng	Lần	78,300	105,000
2571	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Lần	78,300	105,000
2572	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Lần	78,300	105,000
2573	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Lần	78,300	105,000
2574	Điện châm điều trị đau răng	Lần	78,300	105,000
2575	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Lần	78,300	105,000
2576	Điện châm điều trị ù tai	Lần	78,300	105,000
2577	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Lần	78,300	105,000
2578	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Lần	78,300	105,000
2579	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Lần	78,300	105,000
2580	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Lần	78,300	105,000
2581	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Lần	78,300	105,000
2582	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Lần	78,300	105,000
2583	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Lần	78,300	105,000
2584	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Lần	77,100	104,000
2585	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Lần	77,100	104,000
2586	Thủy châm điều trị mất ngủ	Lần	77,100	104,000
2587	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Lần	77,100	104,000
2588	Thủy châm điều trị nấc	Lần	77,100	104,000
2589	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Lần	77,100	104,000
2590	Thủy châm điều trị viêm amydan	Lần	77,100	104,000
2591	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Lần	77,100	104,000
2592	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Lần	77,100	104,000
2593	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Lần	77,100	104,000
2594	Thủy châm điều trị trĩ	Lần	77,100	104,000
2595	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Lần	77,100	104,000
2596	Thủy châm điều trị mày đay	Lần	77,100	104,000
2597	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Lần	77,100	104,000
2598	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Lần	77,100	104,000
2599	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Lần	77,100	104,000
2600	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Lần	77,100	104,000
2601	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Lần	77,100	104,000
2602	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Lần	77,100	104,000
2603	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Lần	77,100	104,000
2604	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Lần	77,100	104,000
2605	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Lần	77,100	104,000
2606	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Lần	77,100	104,000
2607	Thủy châm điều trị sa tử cung	Lần	77,100	104,000
2608	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Lần	77,100	104,000
2609	Thủy châm điều trị thống kinh	Lần	77,100	104,000
2610	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Lần	77,100	104,000
2611	Thủy châm điều trị đái dầm	Lần	77,100	104,000

2612	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Lần	77,100	104,000
2613	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Lần	77,100	104,000
2614	Thủy châm điều trị hen phế quản	Lần	77,100	104,000
2615	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Lần	77,100	104,000
2616	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Lần	77,100	104,000
2617	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Lần	77,100	104,000
2618	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Lần	77,100	104,000
2619	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Lần	77,100	104,000
2620	Thủy châm điều trị đau dây V	Lần	77,100	104,000
2621	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	77,100	104,000
2622	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Lần	77,100	104,000
2623	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Lần	77,100	104,000
2624	Thủy châm điều trị khản tiếng	Lần	77,100	104,000
2625	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Lần	77,100	104,000
2626	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Lần	77,100	104,000
2627	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Lần	77,100	104,000
2628	Thủy châm điều trị sụp mí	Lần	77,100	104,000
2629	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Lần	77,100	104,000
2630	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Lần	77,100	104,000
2631	Thủy châm điều trị đau răng	Lần	77,100	104,000
2632	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Lần	77,100	104,000
2633	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Lần	77,100	104,000
2634	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Lần	77,100	104,000
2635	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	77,100	104,000
2636	Thủy châm điều trị đau lưng	Lần	77,100	104,000
2637	Thủy châm điều trị sụp mí	Lần	77,100	104,000
2638	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	Lần	77,100	104,000
2639	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Lần	77,100	104,000
2640	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Lần	77,100	104,000
2641	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Lần	77,100	104,000
2642	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Lần	77,100	104,000
2643	Thủy châm điều trị di tinh	Lần	77,100	104,000
2644	Thủy châm điều trị liệt dương	Lần	77,100	104,000
2645	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Lần	77,100	104,000
2646	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Lần	77,100	104,000
2647	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Lần	76,000	102,000
2648	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Lần	76,000	102,000
2649	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Lần	76,000	102,000
2650	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Lần	76,000	102,000
2651	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Lần	76,000	102,000
2652	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Lần	76,000	102,000
2653	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Lần	76,000	102,000
2654	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Lần	76,000	102,000
2655	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Lần	76,000	102,000
2656	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Lần	76,000	102,000
2657	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Lần	76,000	102,000
2658	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Lần	76,000	102,000
2659	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Lần	76,000	102,000
2660	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Lần	76,000	102,000
2661	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Lần	76,000	102,000
2662	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Lần	76,000	102,000
2663	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Lần	76,000	102,000
2664	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Lần	76,000	102,000

2665	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Lần	76,000	102,000
2666	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Lần	76,000	102,000
2667	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Lần	76,000	102,000
2668	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Lần	76,000	102,000
2669	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Lần	76,000	102,000
2670	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Lần	76,000	102,000
2671	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Lần	76,000	102,000
2672	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Lần	76,000	102,000
2673	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Lần	76,000	102,000
2674	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Lần	76,000	102,000
2675	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Lần	76,000	102,000
2676	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Lần	76,000	102,000
2677	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Lần	76,000	102,000
2678	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Lần	76,000	102,000
2679	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Lần	76,000	102,000
2680	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Lần	76,000	102,000
2681	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Lần	76,000	102,000
2682	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Lần	76,000	102,000
2683	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Lần	76,000	102,000
2684	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Lần	76,000	102,000
2685	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	76,000	102,000
2686	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Lần	76,000	102,000
2687	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Lần	76,000	102,000
2688	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Lần	76,000	102,000
2689	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Lần	76,000	102,000
2690	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Lần	76,000	102,000
2691	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Lần	76,000	102,000
2692	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Lần	76,000	102,000
2693	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Lần	76,000	102,000
2694	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Lần	76,000	102,000
2695	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Lần	76,000	102,000
2696	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Lần	76,000	102,000
2697	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Lần	76,000	102,000
2698	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Lần	76,000	102,000
2699	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Lần	76,000	102,000
2700	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	76,000	102,000
2701	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Lần	76,000	102,000
2702	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Lần	76,000	102,000
2703	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Lần	76,000	102,000
2704	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Lần	76,000	102,000
2705	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Lần	36,700	50,000
2706	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Lần	36,700	50,000
2707	Giác hơi điều trị các chứng đau	Lần	36,700	50,000
2708	Giác hơi điều trị cảm cúm	Lần	36,700	50,000
2709	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Lần	76,000	102,000
2710	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Lần	39,000	52,000
2711	Giác hơi	Lần	36,700	50,000
2712	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	Lần	54,800	73,000
2713	Chườm ngải	Lần	37,000	49,000
2714	Bỏ thuốc		57,600	77,000
2715	Sắc thuốc thang	Lần	14,000	18,000
2716	Dao cắt cầm máu siêu âm	Cái	-	2,000,000
2717	Xe cứu thương	lần	-	1,450,000

2718	Vận chuyển máu cấp cứu từ Hạ Long - Uông Bí	Lần	-	850,000
2719	Dịch vụ xe cứu thương đến Bệnh viện Sản Nhi Quảng Ninh	Lần	-	1,000,000
2720	Dịch vụ xe cứu thương đến Bệnh viện Bãi Cháy	Lần	-	1,200,000
2721	Dịch vụ xe cứu thương đến Bệnh viện Việt Nam - Thụy Điển Uông Bí	Lần	-	500,000
2722	Dịch vụ xe cứu thương đến các Bệnh viện tại Hà Nội	Lần	-	4,500,000
2723	Dịch vụ xe cứu thương vận chuyển <5km	Lần	-	500,000
2724	Dịch vụ xe cứu thương vận chuyển <10km	Lần	-	800,000
2725	Dịch vụ xe cứu thương từ 10-20km	Lần	-	1,000,000
2726	Dịch vụ xe cứu thương từ 20-30km	Lần	-	1,100,000
2727	Dịch vụ xe cứu thương từ 30-50km	Lần	-	1,800,000
2728	Dịch vụ xe cứu thương từ 50-70km	Lần	-	2,600,000
2729	Dịch vụ xe cứu thương từ 70-90km	Lần	-	3,200,000
2730	Dịch vụ xe cứu thương từ 70-90km	Lần	-	3,800,000
2731	Dịch vụ xe cứu thương từ 90-110km	Lần	-	4,600,000
2732	Dịch vụ xe cứu thương từ 110-130km	Lần	-	5,000,000
2733	Dịch vụ xe cứu thương (Tính cho 1km)	Lần	-	40,000
2734	Giường điều trị (Phòng 4-7 Đã Trừ Bh 211,000)	Ngày	-	189,000
2735	Phòng yêu cầu (1 giường VIP)	Ngày	-	1,500,000
2736	Giường điều trị (Phòng 4-7 Đã Trừ Bh 245,000)	Ngày	-	155,000
2737	Phòng yêu cầu (2 giường)	Ngày	-	800,000
2738	Giường điều trị (Phòng 4-7 Đã Trừ Bh 169,200)	Ngày	-	230,800
2739	phòng yêu cầu (3 giường)	Ngày	-	600,000
2740	Giường điều trị (Phòng 4-7 Đã Trừ Bh 202,300)	Ngày	-	197,700
2741	phòng yêu cầu (4 giường)	Ngày	-	400,000
2742	Giường điều trị (Phòng 4-7 Đã Trừ Bh 241,300)	Ngày	-	158,700
2743	phòng yêu cầu (5 giường)	Ngày	-	400,000
2744	Giường điều trị (Phòng 4-7 Đã Trừ Bh 272,200)	Ngày	-	127,800
2745	phòng yêu cầu (6 giường)	Ngày	-	400,000
2746	Giường điều trị (Phòng 4-7 Đã Trừ Bh 364,400)	Ngày	-	35,600
2747	phòng yêu cầu (7 giường)	Ngày	-	400,000
2748	Giường điều trị (Phòng VIP 1 Đã Trừ Bh 211,000)	Ngày	-	1,289,000
2749	Giường điều trị (Phòng VIP 1 Đã Trừ Bh 245,000)	Ngày	-	1,255,000
2750	Giường điều trị (Phòng VIP 1 Đã Trừ Bh 169,200)	Ngày	-	1,330,800
2751	Giường điều trị (Phòng VIP 1 Đã Trừ Bh 202,300)	Ngày	-	1,297,700
2752	Giường điều trị (Phòng VIP 1 Đã Trừ Bh 241,300)	Ngày	-	1,258,700
2753	Giường điều trị (Phòng VIP 1 Đã Trừ Bh 272,200)	Ngày	-	1,227,800
2754	Giường điều trị (Phòng VIP 1 Đã Trừ Bh 364,400)	Ngày	-	1,135,600
2755	Giường điều trị (Phòng VIP 2 Đã Trừ Bh 211,000)	Ngày	-	589,000
2756	Giường điều trị (Phòng VIP 2 Đã Trừ Bh 169,200)	Ngày	-	630,800
2757	Giường điều trị (Phòng VIP 2 Đã Trừ Bh 202,300)	Ngày	-	597,700
2758	Giường điều trị (Phòng VIP 2 Đã Trừ Bh 241,300)	Ngày	-	558,700
2759	Giường điều trị (Phòng VIP 2 Đã Trừ Bh 272,200)	Ngày	-	527,800
2760	Giường điều trị (Phòng VIP 2 Đã Trừ Bh 364,400)	Ngày	-	555,000
2761	Giường điều trị (Phòng VIP 2 Đã Trừ Bh 245,000)	Ngày	-	555,000
2762	Giường điều trị (Phòng VIP 3 Đã Trừ Bh 211,000)	Ngày	-	389,000
2763	Giường điều trị (Phòng VIP 3 Đã Trừ Bh 245,000)	Ngày	-	355,000
2764	Giường điều trị (Phòng VIP 3 Đã Trừ Bh 169,200)	Ngày	-	430,800
2765	Giường điều trị (Phòng VIP 3 Đã Trừ Bh 202,300)	Ngày	-	397,700
2766	Giường điều trị (Phòng VIP 3 Đã Trừ Bh 241,300)	Ngày	-	358,700
2767	Giường điều trị (Phòng VIP 3 Đã Trừ Bh 272,200)	Ngày	-	327,800
2768	Giường điều trị (Phòng VIP 3 Đã Trừ Bh 364,400)	Ngày	-	235,600
2769	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp	Ngày	211,000	-
2770	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nội tổng hợp	Ngày	245,000	-
2771	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	Ngày	169,200	-
2772	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Hồi sức cấp cứu	Ngày	245,000	-
2773	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	Ngày	211,000	-
2774	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Nhi	Ngày	202,300	-

2775	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Nhi	Ngày	241,300	-
2776	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Nhi	Ngày	272,200	-
2777	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Nhi	Ngày	169,200	-
2778	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi	Ngày	211,000	-
2779	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản	Ngày	202,300	-
2780	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản	Ngày	241,300	-
2781	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	Ngày	272,200	-
2782	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	Ngày	211,000	-
2783	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	202,300	-
2784	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	241,300	-
2785	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	272,200	-
2786	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	211,000	-
2787	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	364,400	-
2788	Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Nội tổng hợp	Ngày	169,200	-
2789	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu	Ngày	364,400	-
2790	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi	Ngày	245,000	-
2791	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Y học cổ truyền	Ngày	245,000	-
2792	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Y học cổ truyền	Ngày	364,400	-
2793	Giường YHCT ban ngày Nội khoa loại 3	Ngày	50,760	-
2794	Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Y học cổ truyền	Ngày	169,200	-
2795	Huyết tương tươi đông lạnh 150 ml	Túi	-	200,000
2796	KHC từ 250ml máu toàn phần	Túi	-	902,000
2797	KHC từ 350ml máu toàn phần	Lần	-	1,027,000
2798	Huyết tương giàu tiểu cầu 200 ml từ 450 ml máu toàn phần	Túi	-	285,000
2799	Mời chuyên gia Bệnh viện tuyến trung ương thực hiện phẫu thuật, thủ thuật	Lần	-	15,000,000
2800	Lãnh đạo Bệnh viện thực hiện phẫu thuật loại Đặc biệt, loại I	Lần	-	5,000,000
2801	Lãnh đạo Bệnh viện thực hiện phẫu thuật loại II,II	Lần	-	3,000,000
2802	Trưởng, phó khoa Bệnh viện thực hiện phẫu thuật loại Đặc biệt, loại I	Lần	-	3,000,000
2803	Trưởng, phó khoa Bệnh viện thực hiện phẫu thuật loại II,II	Lần	-	1,500,000
2804	Chọn Bác sĩ đỡ đẻ	Lần	-	1,500,000
2805	ĐT-Vật dụng sinh: Bim mẹ và bé, quần áo sơ sinh, tã, quần lót giấy, khăn sữa, khăn ủ, sữa tắm sơ sinh...	Combo	-	1,200,000
2806	Sô khám bệnh	Lần	-	5,000
2807	Ngâm chân thảo dược	Lần	-	100,000
2808	Máy laser tán sỏi qua da	Lần	-	4,500,000
2809	Tắm khô	Lần	-	200,000
2810	Chụp ảnh+ video trong đẻ	Lần	-	1,000,000
2811	Massage cho bé + tắm bé	Lần	-	100,000
2812	Chọn Bác sĩ phẫu thuật theo yêu cầu	Lần	-	3,000,000
2813	ĐM-Vật dụng sinh: Bim mẹ và bé, quần áo sơ sinh, tã, quần lót giấy, khăn sữa, khăn ủ, sữa tắm sơ sinh....	Combo	-	1,600,000
2814	Dụng cụ lấy sỏi niệu quản	Lần	-	1,000,000
2815	Gội đầu tại giường	Lần	-	70,000
2816	Sao băng kê chi phí khám chữa bệnh	Lần	-	50,000
2817	Sao băng kê chi phí khám chữa bệnh (bản sao thứ 2 trở lên)	Tờ	-	10,000
2818	Tóm tắt hồ sơ bệnh án	Lần	-	200,000
2819	Cấp giấy chứng nhận thương tích	Lần	-	200,000
2820	Giường cấp cứu lưu 1-2 giờ	Lần	-	150,000
2821	Giường cấp cứu lưu 2-4 giờ	Lần	-	250,000
2822	Dịch vụ giường gấp	Lần	-	50,000
2823	Chi phí sử dụng kim đốt sóng cao tần	Lần	-	5,000,000
2824	Thuê thiết bị can thiệp điều trị tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio	Lần	-	2,000,000

2825	Cháo	Suất	-	40,000
2826	Phở các loại	Suất	-	50,000
2827	Cơm phòng thường	Suất	-	50,000
2828	Cơm phòng VIP (hoặc cơm sản phụ)	Suất	-	70,000
2829	Xuất ăn Bệnh nhân	Ngày	-	200,000